

Số: 40/KH-THHD

Tam Thanh, ngày 08 tháng 9 năm 2026

## KẾ HOẠCH THỰC HIỆN NHIỆM VỤ NĂM HỌC 2026-2027

### I. CĂN CỨ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH

#### 1. Hệ thống văn bản hướng dẫn, chỉ đạo

Nghị quyết số 71-NQ/TW, ngày 22/8/2025 Nghị quyết của Bộ Chính trị về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo; Nghị quyết số 57-NQ/TW, ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia;

Công văn số 5208/BGDĐT-GDPT ngày 07/8/2026 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ giáo dục phổ thông năm học 2026-2027;

Quyết định số 1452/QĐ-UBND ngày 11/8/2026 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Lạng Sơn về việc ban hành khung kế hoạch thời gian năm học 2026-2027 đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn;

Công văn số 3966/SGDĐT-KHTC ngày 26/8/2026 của Sở Giáo dục và Đào tạo về hướng dẫn xây dựng Kế hoạch thực hiện nhiệm vụ năm học 2026-2027 đối với cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông;

Công văn số 4008/SGDĐT-GDMN-TH ngày 28/8/2026 của Sở Giáo dục và Đào tạo về hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ giáo dục tiểu học năm học 2026-2027;

Căn cứ tình hình thực tế của nhà trường và địa phương; Trường Tiểu học Hoàng Đồng xây dựng Kế hoạch thực hiện nhiệm vụ năm học 2026-2027 như sau:

#### 2. Đặc điểm tình hình đơn vị

##### 2.1. Những kết quả chủ yếu, nổi bật trong năm học 2025-2026.

\* *HS*: Năm học 2025-2026, trường có 40 lớp/1.137 học sinh, 100% số lớp và số học sinh học 2 buổi/ngày. Học sinh hoàn thành chương trình lớp học:  $1132/1137=99,6\%$ . Học sinh HTCTTH: 100%. Số HS được khen thưởng:  $652/1.137=57,3\%$

*Các cuộc thi cấp phường*: Tham gia Ngày hội tiếng Anh cụm xã, phường: đạt 02 giải Ba, toàn đoàn đạt giải Ba. *Cấp tỉnh*: Tham gia Vivonam học sinh phổ thông do SGD tổ chức: đạt 04 giải Ba; Tham gia sân chơi đồng diễn sân trường: đạt giải Nhì; Vẽ tranh hoa đào đẹp Xứ Lạng: đạt 01 giải Khuyến Khích; Tham gia Cuộc thi “Sáng kiến bảo đảm trật tự trường học về phòng, chống bạo lực học đường” lần thứ III năm 2026 đạt 02 giải Khuyến khích.

\* *CBGVNV*:

- Đánh giá Chuẩn HT: 03/03 Tốt; Chuẩn GV: Tốt  $25/53=47,2\%$ ; Khá  $28/53=52,8\%$ ; TB: 0

- Đánh giá VC: HTXSNV  $12/80=15\%$ ; HTTNV  $66/80=82,5\%$ ; HTNV:  $02/80=2,5\%$ .

- 78/80 CBGV đạt danh hiệu LĐTT trong đó có 12 CBGV đạt danh hiệu CSTĐCS, 18 cá nhân được UBNDP tặng Giấy khen, Tập thể nhà trường đạt danh hiệu LĐTT, nhà trường được UBND phường tặng Giấy khen đã có thành tích xuất sắc trong triển khai, tổ chức Đại hội TĐTT phường Tam Thanh lần thứ nhất và Giấy khen hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ năm học 2025-2026.

Nguyên nhân của những kết quả đạt được: Được sự quan tâm, chỉ đạo của cấp ủy, chính quyền và cơ quan quản lý giáo dục; sự phối hợp của cha mẹ học sinh. Ban Giám hiệu chủ động, linh hoạt; đội ngũ đoàn kết, trách nhiệm, tích cực đổi mới; học sinh có ý thức học tập, tích cực tham gia các hoạt động giáo dục.

Một số hạn chế, khó khăn: Quy mô trường lớp tăng sau sáp nhập, có nhiều điểm trường nên việc quản lý, tổ chức hoạt động đôi lúc chưa đồng bộ. Cơ sở vật chất, thiết bị tại điểm trường Khuổi Khuốc còn hạn chế; chất lượng học sinh và năng lực ứng dụng công nghệ, AI, STEM/STEAM, Tiếng Anh của giáo viên chưa đồng đều. Một số vị trí việc làm còn thiếu, giáo viên, nhân viên phải kiêm nhiệm nhiều nhiệm vụ.

Nguyên nhân hạn chế, khó khăn: Quy mô trường lớp tăng, có nhiều điểm trường; cơ sở vật chất và đội ngũ còn thiếu, chưa đồng bộ. Năng lực ứng dụng công nghệ, AI, STEM/STEAM và Tiếng Anh của giáo viên chưa đồng đều; việc quản lý, phối hợp sau sáp nhập cần thêm thời gian để ổn định.

## 2.2. Đặc điểm tình hình năm học 2026-2027.

Năm học 2026–2027, trường Tiểu học Hoàng Đồng được tổ chức lại trên cơ sở sáp nhập trường Tiểu học Hoàng Đồng và trường Tiểu học Lê Văn Tám, theo quyết định số 892/QĐ-UBND ngày 26/8/2026 của UBND phường Tam Thanh. Nhà trường có 01 trường chính, 01 phân hiệu và 02 điểm trường, gồm 40 lớp với tổng số 1113 học sinh, được tổ chức tại các điểm trường phù hợp với điều kiện thực tế địa bàn.

### - Học sinh

| Khối        | Tổng số lớp | Học sinh     |            |                  |            | HS KT     | Số HS lưu ban | Số HS bán trú | Gia đình chính sách, hộ nghèo | Gia đình khó khăn |
|-------------|-------------|--------------|------------|------------------|------------|-----------|---------------|---------------|-------------------------------|-------------------|
|             |             | T.số         | Nữ         | Dân tộc Thiểu số | Nữ dân tộc |           |               |               |                               |                   |
| 1           | 8           | 210          | 109        | 189              | 100        | 2         | 3             | 188           | 1                             | 7                 |
| 2           | 8           | 246          | 97         | 213              | 85         | 2         | 2             | 212           | 1                             | 7                 |
| 3           | 8           | 218          | 90         | 184              | 77         | 5         | 0             | 182           | 4                             | 6                 |
| 4           | 8           | 231          | 111        | 205              | 100        | 6         | 0             | 166           | 1                             | 8                 |
| 5           | 8           | 208          | 98         | 183              | 86         | 5         | 0             | 154           | 1                             | 12                |
| Toàn trường | <b>40</b>   | <b>1.113</b> | <b>505</b> | <b>974</b>       | <b>448</b> | <b>20</b> | <b>5</b>      | <b>902</b>    | <b>8</b>                      | <b>40</b>         |

**\* Khái quát về tình hình đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên**

Năm học 2026–2027, nhà trường có tổng số 77 cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên, trong đó cán bộ quản lý 03 người, giáo viên 61 người, nhân viên 13 người; nữ 67 người, nam 10 người. Tỷ lệ giáo viên/lớp đạt 1,5 giáo viên/lớp.

| Nội dung          | Tổng số | CDNN theo hạng hoặc tương đương |    |     |      | Chia ra           |    |         |              |                            |   |                          |       |    |    |       | Thừa/thiếu |       |
|-------------------|---------|---------------------------------|----|-----|------|-------------------|----|---------|--------------|----------------------------|---|--------------------------|-------|----|----|-------|------------|-------|
|                   |         |                                 |    |     |      | SL theo giới tính |    | Dân tộc | SL Đảng viên | SL theo loại hình làm việc |   | SL theo trình độ đào tạo |       |    |    | CC NN |            | CC TH |
|                   |         | I                               | II | III | Khác | Nam               | Nữ |         |              |                            |   | Biên chế                 | HD LB | ĐH | CĐ |       |            |       |
| I. CBQL           | 3       | 1                               | 2  |     |      |                   | 3  | 2       | 3            | 3                          |   | 3                        |       |    |    | 3     | 3          |       |
| 1. Hiệu trưởng    | 1       |                                 | 1  |     |      |                   | 1  | 1       | 1            | 1                          |   | 1                        |       |    |    | 1     | 1          |       |
| 2. P. Hiệu trưởng | 2       | 1                               | 1  |     |      |                   | 2  | 1       | 2            | 2                          |   | 2                        |       |    |    | 2     | 2          |       |
| II. Tổ chuyên môn | 63      | 3                               | 30 | 22  | 3    | 4                 | 59 | 48      | 53           | 58                         | 5 | 58                       | 5     |    |    | 58    | 60         |       |
| 1. Tổ 1           | 12      | 1                               | 7  | 3   |      |                   | 12 | 10      | 11           | 11                         | 1 | 10                       | 2     |    |    | 12    | 11         |       |
| Trường chính      | 9       | 1                               | 5  | 3   |      |                   | 9  | 7       | 9            | 9                          |   | 7                        | 2     |    |    | 9     | 8          |       |
| Khuổi Khuốc       | 1       |                                 |    |     |      |                   | 1  | 1       |              |                            | 1 | 1                        |       |    |    | 1     | 1          |       |
| Phân hiệu LVT     | 1       |                                 | 1  |     |      |                   | 1  | 1       | 1            | 1                          |   | 1                        |       |    |    | 1     | 1          |       |
| Nà Đon            | 1       |                                 | 1  |     |      |                   | 1  | 1       | 1            | 1                          |   | 1                        |       |    |    | 1     | 1          |       |
| 2. Tổ 2           | 13      | 1                               | 4  | 4   | 3    | 2                 | 11 | 11      | 11           | 12                         | 1 | 12                       | 1     |    |    | 12    | 13         |       |
| Trường chính      | 10      | 1                               | 3  | 3   | 3    | 1                 | 9  | 8       | 9            | 10                         |   | 9                        | 1     |    |    | 10    | 10         |       |
| Khuổi Khuốc       | 1       |                                 |    |     |      | 1                 |    | 1       |              |                            | 1 | 1                        |       |    |    | 0     | 1          |       |
| Phân hiệu LVT     | 1       |                                 | 1  |     |      |                   | 1  | 1       | 1            | 1                          |   | 1                        |       |    |    | 1     | 1          |       |
| Nà Đon            | 1       |                                 |    | 1   |      |                   | 1  | 1       | 1            | 1                          |   | 1                        |       |    |    | 1     | 1          |       |
| 3. Tổ 3           | 12      |                                 | 7  | 5   |      | 1                 | 11 | 9       | 9            | 12                         | 0 | 11                       | 1     |    |    | 10    | 11         |       |
| Trường chính      | 9       |                                 | 4  | 5   |      | 1                 | 8  | 7       | 7            | 9                          |   | 8                        | 1     |    |    | 7     | 8          |       |
| Khuổi Khuốc       | 1       |                                 | 1  |     |      |                   | 1  |         |              | 1                          |   | 1                        |       |    |    | 1     | 1          |       |
| Phân hiệu LVT     | 1       |                                 | 1  |     |      |                   | 1  | 1       | 1            | 1                          |   | 1                        |       |    |    | 1     | 1          |       |

|                          |           |          |           |           |          |           |           |           |           |           |           |           |          |          |          |           |           |          |
|--------------------------|-----------|----------|-----------|-----------|----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|----------|----------|----------|-----------|-----------|----------|
| Nà Đon                   | 1         |          | 1         |           |          |           | 1         | 1         | 1         | 1         |           | 1         |          |          |          | 1         | 1         |          |
| <b>4. Tổ 4</b>           | <b>11</b> | <b>1</b> | <b>5</b>  | <b>3</b>  |          |           | <b>11</b> | <b>8</b>  | <b>9</b>  | <b>9</b>  | <b>2</b>  | <b>11</b> |          |          |          | <b>10</b> | <b>10</b> |          |
| Trường chính             | 8         | 1        | 4         | 2         |          |           | 8         | 6         | 6         | 7         | 1         | 8         |          |          |          | 7         | 7         |          |
| Khuổi Khuốc              | 1         |          |           | 1         |          |           | 1         |           | 1         | 1         |           | 1         |          |          |          | 1         | 1         |          |
| Phân hiệu LVT            | 1         |          | 1         |           |          |           | 1         | 1         | 1         | 1         |           | 1         |          |          |          | 1         | 1         |          |
| Nà Đon                   | 1         |          |           |           |          |           | 1         | 1         | 1         | 0         | 1         | 1         |          |          |          | 1         | 1         |          |
| <b>5. Tổ 5</b>           | <b>15</b> |          | <b>7</b>  | <b>7</b>  |          | <b>1</b>  | <b>14</b> | <b>10</b> | <b>13</b> | <b>14</b> | <b>1</b>  | <b>14</b> | <b>1</b> |          |          | <b>14</b> | <b>15</b> |          |
| Trường chính             | 12        |          | 5         | 7         |          | 1         | 11        | 9         | 11        |           |           |           |          |          |          | 12        | 12        |          |
| Khuổi Khuốc              | 1         |          |           |           |          |           | 1         | 1         |           |           |           |           |          |          |          | 1         | 1         |          |
| Phân hiệu LVT            | 2         |          | 2         |           |          |           | 2         |           | 2         |           |           |           |          |          |          | 1         | 2         |          |
| Nà Đon                   |           |          |           |           |          |           |           |           |           |           |           |           |          |          |          |           |           |          |
| <b>III. Tổ Văn phòng</b> | <b>11</b> |          |           |           |          |           | <b>6</b>  | <b>5</b>  | <b>8</b>  | <b>3</b>  | <b>2</b>  | <b>9</b>  | <b>2</b> |          | <b>2</b> | <b>7</b>  | <b>3</b>  | <b>3</b> |
| -Kế toán +Văn thư        | 1         |          |           |           |          |           | 1         |           | 1         | 1         |           | 1         |          |          |          | 1         | 1         |          |
| -Y tế +Thủ quỹ           | 2         |          |           |           |          |           | 2         | 2         | 1         | 1         | 1         |           |          | 2        |          | 2         | 2         |          |
| -Phục vụ                 | 2         |          |           |           |          |           | 2         | 2         |           |           | 2         |           |          |          | 2        |           |           |          |
| -Bảo vệ                  | 6         |          |           |           |          | 6         |           | 4         | 1         |           | 6         | 1         |          |          | 5        |           |           |          |
| <b>Tổng chung</b>        | <b>77</b> | <b>4</b> | <b>32</b> | <b>22</b> | <b>3</b> | <b>10</b> | <b>67</b> | <b>58</b> | <b>59</b> | <b>63</b> | <b>14</b> | <b>63</b> | <b>5</b> | <b>2</b> | <b>7</b> | <b>63</b> | <b>66</b> |          |

Đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên có tinh thần trách nhiệm, cơ bản đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ được giao, tích cực đổi mới phương pháp dạy học, kiểm tra đánh giá và ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong quản lý và tổ chức các hoạt động giáo dục. Nhà trường chủ động phân công, bố trí đội ngũ phù hợp, phát huy năng lực chuyên môn của từng cá nhân.

Các tổ chức trong nhà trường được duy trì và hoạt động theo quy định. Đảng bộ có 58 đảng viên; Đoàn Thanh niên 16 đoàn viên; Đội Thiếu niên Tiền phong Hồ Chí Minh 1113 đội viên/nhi đồng.

- Cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học

+ Cơ sở vật chất

Toàn trường có 40 phòng học, trong đó 40 phòng học kiên cố, 10 phòng học bộ môn cơ bản đáp ứng yêu cầu tổ chức dạy học 2 buổi/ngày và các hoạt động giáo dục, cụ thể như sau:

| Số điểm trường     | Tổng Diện tích đất trường m <sup>2</sup> | Số phòng học | Phòng chức năng |           |          |                  |                     |           |            | Nhà vệ sinh |          |
|--------------------|------------------------------------------|--------------|-----------------|-----------|----------|------------------|---------------------|-----------|------------|-------------|----------|
|                    |                                          |              | BGH             | Văn phòng | Thư viện | Phòng học bộ môn | Phòng chứa thiết bị | Phòng Đội | Phòng y tế | GV          | HS       |
| Trường chính       | 5653,6                                   | 25           | 2               | 1         | 1        | 5                | 1                   | 1         | 1          | 4           | 4        |
| Điểm trường KK     | 448,0                                    | 5            | 0               | 0         | 0        | 1                | 0                   | 0         | 0          | 0           | 0        |
| Phân hiệu LVT      | 2537                                     | 6            | 1               | 1         | 1        | 3                | 1                   | 1         | 1          | 4           | 2        |
| Điểm trường Nà Đôn | 464,6                                    | 4            | 0               | 0         | 0        | 1                | 0                   | 0         | 0          | 0           | 2        |
| <b>04</b>          | <b>9103,2</b>                            | <b>40</b>    | <b>3</b>        | <b>2</b>  | <b>2</b> | <b>10</b>        | <b>2</b>            | <b>2</b>  | <b>2</b>   | <b>8</b>    | <b>8</b> |

+ Trang thiết bị dạy học: Nhà trường chuẩn bị đầy đủ cơ sở vật chất, thiết bị dạy học cơ bản đáp ứng tốt công tác dạy và học. Đảm bảo bộ thiết bị dạy học tối thiểu theo quy định cho từng khối lớp. Các lớp học đều được trang trí hài hòa, phù hợp. 02 phòng tiếng Anh có bảng tương tác giúp giáo viên đảm bảo các điều kiện dạy học theo chương trình mới. Phòng Tin học trường chính có 21 máy tính (còn dùng được 12 máy); điểm trường Khuổi Khuốc có 05 máy dùng tốt; Phân hiệu có 16 máy tính dùng tốt; điểm trường có 10 máy dùng tốt.

Nhà trường có bếp ăn bán trú tại trường chính và phân hiệu, các bếp ăn đảm bảo theo quy trình 01 chiều, thực hiện tốt vệ sinh ATTP theo quy định.

+ Điều kiện phục vụ cho dạy học trực tuyến, dạy học từ xa: Nhà trường có hệ thống Internet được kết nối tại các điểm trường, cơ bản đáp ứng yêu cầu khai thác học liệu số, sử dụng các phần mềm quản lý và tổ chức dạy học trực tuyến khi cần thiết. Đa số cán bộ, giáo viên có thiết bị máy tính, điện thoại thông minh, 61/61 giáo viên có khả năng truy cập Internet để phục vụ công việc và có thể dạy học trực tuyến. Học sinh có điều kiện tiếp cận thiết bị học tập và Internet ở các mức độ khác nhau. Khoảng 90% số lượng học sinh/gia đình học sinh có thiết bị máy tính/Smartphone có thể truy cập Internet. Đối với những học sinh còn khó khăn về thiết bị, đường truyền, nhà trường chủ động có giải pháp hỗ trợ phù hợp.

#### \* Đánh giá chung

- Thuận lợi – Cơ hội:

Nhà trường nhận được sự quan tâm, chỉ đạo của Đảng ủy, HĐND, UBND phường Tam Thanh, Phòng Văn hóa - Xã hội và sự phối hợp của các ban, ngành, đoàn thể; sự đồng hành, ủng hộ của cha mẹ học sinh và các lực lượng xã hội.

Đội ngũ cán bộ, giáo viên, nhân viên có tinh thần trách nhiệm, tâm huyết, đoàn kết; Ban Giám hiệu, các tổ chuyên môn và các đoàn thể chủ động, tích cực trong thực hiện nhiệm vụ.

Cơ sở vật chất cơ bản được quan tâm đầu tư, cải tạo, đáp ứng yêu cầu tổ chức dạy học và thực hiện Chương trình GDPT 2018.

Học sinh cơ bản có ý thức học tập, rèn luyện, tích cực tham gia các hoạt động giáo dục; sĩ số học sinh/lớp tương đối phù hợp, tạo điều kiện thuận lợi cho giáo viên quan tâm, hỗ trợ học sinh.

Ban đại diện cha mẹ học sinh phối hợp, ủng hộ các hoạt động giáo dục của nhà trường.

*- Khó khăn – Thách thức:*

Sau sáp nhập, nhà trường có nhiều điểm trường; điều kiện cơ sở vật chất, đặc điểm học sinh giữa các điểm trường chưa đồng đều, việc bố trí đội ngũ và tổ chức các hoạt động chung còn gặp khó khăn.

Một số vị trí việc làm còn thiếu; đội ngũ giáo viên chưa đủ theo định mức, một số giáo viên, nhân viên phải kiêm nhiệm nhiều nhiệm vụ.

Năng lực chuyên môn và khả năng ứng dụng CNTT, chuyển đổi số, AI của đội ngũ chưa đồng đều; còn 05 giáo viên chưa đạt chuẩn trình độ đào tạo theo quy định và đang trong quá trình thực hiện nâng chuẩn.

Cơ sở vật chất, thiết bị dạy học còn thiếu, nhất là nhà đa năng, thiết bị phòng Ngoại ngữ và máy tính phục vụ dạy học Tin học tại trường chính và phân hiệu.

Điều kiện kinh tế của một bộ phận gia đình học sinh còn khó khăn; sự quan tâm, phối hợp của một số cha mẹ học sinh đối với việc học tập và rèn luyện của học sinh chưa thường xuyên.

Một số học sinh khuyết tật, khả năng kiểm soát hành vi còn hạn chế, đôi khi tự ý ra khỏi lớp, gây khó khăn cho giáo viên trong công tác quản lý và bảo đảm an toàn.

## **II. MỤC TIÊU**

### **1. Mục tiêu chung:**

- Tiếp tục triển khai thực hiện hiệu quả Nghị quyết số 71-NQ/TW, ngày 22/8/2025 Nghị quyết của Bộ Chính trị về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo; Nghị quyết số 57-NQ/TW, ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia; Quyết định số 1452/QĐ-UBND ngày 11/8/2026 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Lạng Sơn về việc ban hành khung kế hoạch thời gian năm học 2026-2027 đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn; Công văn số 5208/BGDĐT-GDPT ngày 07/8/2026 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ giáo dục phổ thông năm học 2026-2027;

Công văn số 4008/SGDDĐT-GDMN-TH ngày 28/8/2026 của Sở Giáo dục và Đào tạo về hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ giáo dục tiểu học năm học 2026-2027;

- Ổn định trường, lớp sau sáp nhập, tham mưu bảo đảm đội ngũ cán bộ, giáo viên, nhân viên; tăng cường đầu tư, tu sửa cơ sở vật chất, thiết bị, thống nhất sách giáo khoa, tài liệu dạy học để vận hành đồng bộ ngay từ đầu năm học.

- Đổi mới quản trị nhà trường; Xây dựng môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh, dân chủ, kỷ cương; triển khai thực hiện chủ đề cấp học: “Quản trị thông minh - Nói, nghe ngoại ngữ - Công nghệ đúng tầm, sử dụng tích cực” phù hợp với điều kiện thực tế của nhà trường.

- Tiếp tục tổ chức thực hiện hiệu quả Chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học; Tổ chức các hoạt động dạy học 2 buổi/ngày phù hợp, trong đó chú trọng giáo dục STEM/STEAM, vận dụng trí tuệ nhân tạo (AI), thực hành kỹ năng trải nghiệm, từng bước đưa Tiếng Anh thành ngôn ngữ thứ hai trong trường học. Chú trọng bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa truyền thống các dân tộc tỉnh Lạng Sơn.

- Xây dựng và triển khai kế hoạch bồi dưỡng đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong giai đoạn mới, vận hành tốt hoạt động giáo dục của trường sau sáp nhập.

- Củng cố và duy trì chất lượng phổ cập giáo dục tiểu học, thực hiện giáo dục bắt buộc theo quy định, bảo đảm công bằng trong tiếp cận giáo dục; Thực hiện các điều kiện bảo đảm chất lượng giáo dục, duy trì, phát triển trường đạt chuẩn quốc gia.

- Tiếp tục đẩy mạnh chuyên đổi số, học bạ số, giáo dục năng lực số và trí tuệ nhân tạo; giảm hồ sơ, thủ tục hành chính trong quản lý và dạy học.

## **2. Chỉ tiêu cụ thể: (Biểu phụ lục kèm theo kế hoạch)**

### **2.1. Về dạy và học: Tổng số học sinh 1.113HS/40 lớp**

- Huy động trẻ 6 tuổi vào lớp 1: 100%
- Huy động trẻ từ 06 - 14 tuổi ra lớp: 100%
- Duy trì sĩ số: 100%; Không có học sinh bỏ học.
- Tỷ lệ học sinh được học 2 buổi/ngày: 100%

**\* Chất lượng giáo dục: (Theo TT 27/2020/TT-BGDĐT, ngày 04/9/2020)**

**\* Về học tập**

| Khối lớp      |     | Khối 1 |      | Khối 2 |      | Khối 3 |      | Khối 4 |      | Khối 5 |      | Tổng cộng |      |
|---------------|-----|--------|------|--------|------|--------|------|--------|------|--------|------|-----------|------|
| Môn học       | MĐĐ | SL     | %    | SL     | %    | SL     | %    | SL     | %    | SL     | %    | SL        | %    |
| 1. Tiếng Việt | HTT | 124    | 59,0 | 146    | 59,4 | 130    | 59,6 | 126    | 54,5 | 112    | 53,8 | 638       | 57,3 |
|               | HT  | 81     | 38,6 | 94     | 38,2 | 85     | 39,0 | 98     | 35,5 | 92     | 44,2 | 450       | 40,5 |
|               | CHT | 5      | 2,4  | 6      | 2,4  | 3      | 1,4  | 7      | 3,0  | 4      | 1,9  | 25        | 2,2  |
| 2. Toán       | HTT | 132    | 62,8 | 152    | 61,8 | 133    | 61   | 125    | 54,1 | 113    | 54,3 | 655       | 58,8 |
|               | HT  | 73     | 34,8 | 90     | 36,6 | 82     | 37,6 | 99     | 42,9 | 91     | 43,8 | 435       | 39,1 |

|                      |             |     |     |      |     |      |     |      |      |      |      |      |      |      |      |
|----------------------|-------------|-----|-----|------|-----|------|-----|------|------|------|------|------|------|------|------|
|                      |             | CHT | 5   | 2,4  | 4   | 1,6  | 3   | 1,4  | 7    | 3,0  | 4    | 1,9  | 23   | 2,1  |      |
| 3. Ngoại ngữ 1       |             | HTT | 124 | 59,0 | 146 | 59,4 | 130 | 59,6 | 128  | 55,4 | 113  | 54,3 | 641  | 57,6 |      |
|                      |             | HT  | 81  | 38,6 | 94  | 38,2 | 85  | 39,0 | 96   | 41,6 | 91   | 43,8 | 447  | 40,2 |      |
|                      |             | CHT | 5   | 2,4  | 6   | 2,4  | 3   | 1,4  | 7    | 3,0  | 4    | 1,9  | 25   | 2,2  |      |
| 4. Đạo đức           |             | HTT | 134 | 63,8 | 154 | 62,6 | 135 | 61,9 | 148  | 64,1 | 139  | 66,8 | 710  | 63,8 |      |
|                      |             | HT  | 76  | 36,2 | 89  | 36,2 | 82  | 37,6 | 83   | 35,9 | 65   | 31,3 | 395  | 35,5 |      |
|                      |             | CHT | 0   | 0    | 3   | 1,2  | 1   | 0,5  | 0    | 0    | 4    | 1,9  | 8    | 0,7  |      |
| 5. TN&XH             |             | HTT | 135 | 64,3 | 159 | 64,6 | 135 | 61,9 |      |      |      |      | 429  | 63,6 |      |
|                      |             | HT  | 72  | 34,3 | 85  | 34,6 | 82  | 37,6 |      |      |      |      | 239  | 35,5 |      |
|                      |             | CHT | 3   | 1,4  | 2   | 0,8  | 1   | 0,5  |      |      |      |      | 6    | 0,9  |      |
| 6. Lịch sử và Địa lí |             | HTT |     |      |     |      |     |      | 144  | 62,4 | 139  | 66,8 | 283  | 64,5 |      |
|                      |             | HT  |     |      |     |      |     |      |      | 80   | 34,6 | 65   | 31,3 | 145  | 33   |
|                      |             | CHT |     |      |     |      |     |      |      | 7    | 3    | 4    | 1,9  | 11   | 2,5  |
| 7. Khoa học          |             | HTT |     |      |     |      |     |      | 145  | 62,8 | 136  | 65,4 | 281  | 64   |      |
|                      |             | HT  |     |      |     |      |     |      |      | 79   | 34,2 | 68   | 32,7 | 147  | 33,5 |
|                      |             | CHT |     |      |     |      |     |      |      | 7    | 3    | 4    | 1,9  | 11   | 2,5  |
| 8. Nghệ thuật        | 1. Âm nhạc  | HTT | 133 | 63,3 | 159 | 64,4 | 136 | 62,4 | 147  | 63,7 | 136  | 65,4 | 711  | 63,9 |      |
|                      |             | HT  | 75  | 35,7 | 85  | 34,6 | 81  | 37,1 | 77   | 33,3 | 68   | 32,7 | 386  | 34,7 |      |
|                      |             | CHT | 2   | 1,0  | 2   | 0,8  | 1   | 0,5  | 7    | 3,0  | 4    | 1,9  | 16   | 1,4  |      |
|                      | 2. Mĩ Thuật | HTT | 128 | 61,0 | 160 | 65   | 131 | 60,1 | 147  | 63,7 | 140  | 67,3 | 706  | 63,4 |      |
|                      |             | HT  | 82  | 39,0 | 84  | 34,2 | 85  | 39,0 | 77   | 33,3 | 64   | 30,8 | 392  | 35,2 |      |
|                      |             | CHT | 0   | 0    | 2   | 0,8  | 2   | 0,9  | 7    | 3,0  | 4    | 1,9  | 15   | 1,3  |      |
| 9. GDTC              |             | HTT | 135 | 64,3 | 162 | 65,9 | 138 | 63,3 | 151  | 65,4 | 144  | 69,2 | 730  | 65,6 |      |
|                      |             | HT  | 73  | 34,7 | 82  | 33,3 | 79  | 36,2 | 73   | 31,6 | 60   | 28,8 | 367  | 33   |      |
|                      |             | CHT | 2   | 1,0  | 2   | 0,8  | 1   | 0,5  | 7    | 3,0  | 4    | 1,9  | 16   | 1,4  |      |
| 10. HĐTN             |             | HTT | 136 | 64,8 | 162 | 65,9 | 137 | 62,9 | 154  | 66,7 | 140  | 67,3 | 729  | 65,5 |      |
|                      |             | HT  | 71  | 33,8 | 82  | 33,3 | 79  | 36,2 | 70   | 30,3 | 64   | 30,8 | 366  | 32,9 |      |
|                      |             | CHT | 3   | 1,4  | 2   | 0,8  | 2   | 0,9  | 7    | 3,0  | 4    | 1,9  | 18   | 1,6  |      |
| 11. Công nghệ        |             | HTT |     |      |     |      | 133 | 61,0 | 150  | 64,9 | 136  | 65,4 | 419  | 63,8 |      |
|                      |             | HT  |     |      |     |      |     | 81   | 37,2 | 74   | 32,1 | 68   | 32,7 | 223  | 33,9 |
|                      |             | CHT |     |      |     |      |     | 4    | 1,8  | 7    | 3    | 4    | 1,9  | 15   | 2,3  |
| 12. Tin học          |             | HTT | 131 | 62,4 | 150 | 61,0 | 133 | 61,0 | 149  | 64,5 | 146  | 70,2 | 709  | 63,7 |      |
|                      |             | HT  | 74  | 35,2 | 94  | 38,2 | 81  | 37,2 | 75   | 32,5 | 58   | 27,9 | 382  | 34,3 |      |
|                      |             | CHT | 5   | 2,4  | 2   | 0,8  | 4   | 1,8  | 7    | 3    | 4    | 1,9  | 22   | 2    |      |

## \* Về năng lực, phẩm chất

| Các biểu hiện |             |             | MĐ<br>Đ | Khối 1 |      | Khối 2 |      | Khối 3 |      | Khối 4 |      | Khối 5 |      | Tổng |      |
|---------------|-------------|-------------|---------|--------|------|--------|------|--------|------|--------|------|--------|------|------|------|
|               |             |             |         | SL     | %    | SL     | %    | SL     | %    | SL     | %    | SL     | %    | SL   | %    |
| PC            | Yêu nước    | Tốt         |         | 199    | 94,8 | 199    | 80,9 | 184    | 84,4 | 190    | 82,3 | 173    | 83,2 | 945  | 84,9 |
|               |             | Đạt         |         | 11     | 5,2  | 47     | 19,1 | 34     | 15,6 | 41     | 17,7 | 35     | 16,8 | 168  | 15,1 |
|               |             | CCG         |         | 0      | 0    | 0      | 0    | 0      | 0    | 0      | 0    | 0      | 0    | 0    | 0    |
|               | Nhân ái     | Tốt         |         | 179    | 85,2 | 190    | 77,2 | 177    | 81,2 | 183    | 79,2 | 150    | 72,1 | 879  | 79,0 |
|               |             | Đạt         |         | 31     | 14,8 | 56     | 22,8 | 41     | 18,8 | 48     | 20,8 | 58     | 27,9 | 234  | 21,0 |
|               |             | CCG         |         | 0      | 0    | 0      | 0    | 0      | 0    | 0      | 0    | 0      | 0    | 0    | 0    |
|               | Chăm chỉ    | Tốt         |         | 131    | 62,4 | 155    | 63,0 | 139    | 63,8 | 128    | 55,4 | 122    | 58,7 | 675  | 60,7 |
|               |             | Đạt         |         | 74     | 35,2 | 86     | 35,0 | 75     | 34,4 | 96     | 41,6 | 82     | 39,4 | 413  | 37,1 |
|               |             | CCG         |         | 5      | 2,4  | 5      | 2,0  | 4      | 1,8  | 7      | 3,0  | 4      | 1,9  | 25   | 2,2  |
|               | Trung thực  | Tốt         |         | 173    | 82,4 | 176    | 71,5 | 164    | 75,2 | 168    | 72,7 | 150    | 72,1 | 831  | 74,7 |
|               |             | Đạt         |         | 37     | 17,6 | 70     | 28,5 | 53     | 24,3 | 63     | 27,3 | 58     | 27,9 | 281  | 25,2 |
|               |             | CCG         |         | 0      | 0    | 0      | 0    | 1      | 0,5  | 0      | 0    | 0      | 0    | 1    | 0,1  |
|               | Trách nhiệm | Tốt         |         | 133    | 63,3 | 161    | 65,5 | 140    | 64,2 | 147    | 63,7 | 139    | 66,8 | 720  | 64,7 |
|               |             | Đạt         |         | 73     | 34,8 | 80     | 32,5 | 76     | 34,9 | 77     | 33,3 | 65     | 31,3 | 371  | 33,3 |
|               |             | CCG         |         | 4      | 1,9  | 5      | 2,0  | 2      | 0,9  | 7      | 3,0  | 4      | 1,9  | 22   | 2,0  |
| NL            | NL C        | TC & TH     | Tốt     | 131    | 62,4 | 150    | 61   | 135    | 61,9 | 143    | 61,9 | 124    | 59,6 | 683  | 61,4 |
|               |             |             | Đạt     | 74     | 35,2 | 90     | 36,6 | 79     | 36,3 | 81     | 35,1 | 80     | 38,5 | 404  | 36,3 |
|               |             |             | CCG     | 5      | 2,4  | 6      | 2,4  | 4      | 1,8  | 7      | 3,0  | 4      | 1,9  | 26   | 2,3  |
|               |             | GT & HT     | Tốt     | 130    | 61,9 | 151    | 61,4 | 139    | 63,8 | 143    | 61,9 | 131    | 63,0 | 694  | 62,4 |
|               |             |             | Đạt     | 75     | 35,7 | 93     | 37,8 | 75     | 34,4 | 81     | 35,1 | 73     | 35,1 | 397  | 35,6 |
|               |             |             | CCG     | 5      | 2,4  | 2      | 0,8  | 4      | 1,8  | 7      | 3,0  | 4      | 1,9  | 22   | 2,0  |
|               |             | GQ VĐ & S T | Tốt     | 128    | 60,9 | 150    | 61,0 | 134    | 61,5 | 129    | 55,9 | 123    | 59,1 | 664  | 59,7 |
|               |             |             | Đạt     | 77     | 36,7 | 90     | 36,6 | 81     | 37,1 | 95     | 41,1 | 81     | 38,9 | 424  | 38,1 |
|               |             |             | CCG     | 5      | 2,4  | 6      | 2,4  | 3      | 1,4  | 7      | 3,0  | 4      | 1,9  | 25   | 2,2  |
|               | NL ĐT       | Ngôn ngữ    | Tốt     | 124    | 59,0 | 146    | 59,4 | 130    | 59,6 | 126    | 54,5 | 112    | 53,8 | 638  | 57,3 |
|               |             |             | Đạt     | 81     | 38,6 | 94     | 38,2 | 85     | 39,0 | 98     | 35,5 | 92     | 44,2 | 450  | 40,5 |
|               |             |             | CCG     | 5      | 2,4  | 6      | 2,4  | 3      | 1,4  | 7      | 3,0  | 4      | 1,9  | 25   | 2,2  |
|               |             | Tinh toán   | Tốt     | 132    | 62,8 | 152    | 61,8 | 133    | 61,0 | 125    | 54,1 | 113    | 54,3 | 655  | 58,8 |
|               |             |             | Đạt     | 73     | 34,8 | 90     | 36,6 | 82     | 37,6 | 99     | 42,9 | 91     | 43,8 | 435  | 39,1 |
|               |             |             | CCG     | 5      | 2,4  | 4      | 1,6  | 3      | 1,4  | 7      | 3,0  | 4      | 1,9  | 23   | 2,1  |
|               |             | Kh          | Tốt     | 135    | 64,3 | 159    | 64,6 | 136    | 62,4 | 145    | 62,8 | 140    | 67,3 | 715  | 64,2 |

|  |  |                    |     |     |      |     |      |     |      |     |      |     |      |     |      |
|--|--|--------------------|-----|-----|------|-----|------|-----|------|-----|------|-----|------|-----|------|
|  |  | <i>oa học</i>      | Đạt | 72  | 34,3 | 85  | 34,6 | 80  | 36,7 | 79  | 34,2 | 64  | 30,8 | 380 | 34,2 |
|  |  |                    | CCG | 3   | 1,4  | 2   | 0,8  | 2   | 0,9  | 7   | 3,0  | 4   | 1,9  | 18  | 1,6  |
|  |  | <i>Th âm mĩ</i>    | Tốt | 128 | 61,0 | 160 | 65,1 | 131 | 60,1 | 147 | 63,7 | 140 | 67,3 | 706 | 63,5 |
|  |  |                    | Đạt | 82  | 39,0 | 84  | 34,1 | 85  | 39   | 77  | 33,3 | 64  | 30,8 | 392 | 35,2 |
|  |  |                    | CCG | 0   | 0    | 2   | 0,8  | 2   | 0,9  | 7   | 3,0  | 4   | 1,9  | 15  | 1,3  |
|  |  | <i>Th ể chấ t</i>  | Tốt | 135 | 64,3 | 162 | 65,9 | 138 | 63,3 | 151 | 65,4 | 144 | 69,2 | 730 | 65,6 |
|  |  |                    | Đạt | 73  | 34,7 | 82  | 33,3 | 79  | 36,2 | 73  | 31,6 | 60  | 28,8 | 367 | 33,0 |
|  |  |                    | CCG | 2   | 1,0  | 2   | 0,8  | 1   | 0,5  | 7   | 3,0  | 4   | 1,9  | 16  | 1,4  |
|  |  | <i>Cô ng ng hệ</i> | Tốt |     |      |     |      | 133 | 61,0 | 150 | 64,9 | 136 | 65,4 | 419 | 63,8 |
|  |  |                    | Đạt |     |      |     |      | 81  | 37,2 | 74  | 32,1 | 68  | 32,7 | 223 | 33,9 |
|  |  |                    | CCG |     |      |     |      | 4   | 1,8  | 7   | 3,0  | 4   | 1,9  | 15  | 2,3  |
|  |  | <i>Tin học</i>     | Tốt |     |      |     |      | 133 | 61,0 | 149 | 64,5 | 146 | 70,2 | 428 | 65,1 |
|  |  |                    | Đạt |     |      |     |      | 81  | 37,2 | 75  | 32,5 | 58  | 27,9 | 214 | 32,6 |
|  |  |                    | CCG |     |      |     |      | 4   | 1,8  | 7   | 3,0  | 4   | 1,9  | 15  | 2,3  |

**\* Đánh giá kết quả giáo dục**

| Khối lớp    | TSHS<br>Được đánh giá | HTXS       |             | HTT        |             | HT         |             | CHT       |            | Ghi chú        |
|-------------|-----------------------|------------|-------------|------------|-------------|------------|-------------|-----------|------------|----------------|
|             |                       | SL         | %           | SL         | %           | SL         | %           | SL        | %          |                |
| 1           | 210                   | 90         | 42,8        | 34         | 16,2        | 81         | 38,6        | 5         | 2,4        | 3 HSKT         |
| 2           | 246                   | 126        | 51,2        | 20         | 8,1         | 94         | 38,3        | 6         | 2,4        | 2 HSKT         |
| 3           | 218                   | 91         | 41,7        | 39         | 17,9        | 84         | 38,5        | 4         | 1,8        | 5 HSKT         |
| 4           | 231                   | 82         | 35,5        | 42         | 18,2        | 100        | 43,3        | 7         | 3,0        | 6 HSKT         |
| 5           | 208                   | 54         | 26,0        | 56         | 26,9        | 94         | 45,2        | 4         | 1,9        | 5 HSKT         |
| <b>Tổng</b> | <b>1113</b>           | <b>443</b> | <b>39,8</b> | <b>191</b> | <b>17,2</b> | <b>453</b> | <b>40,7</b> | <b>26</b> | <b>2,3</b> | <b>20 HSKT</b> |

**\* Khen thưởng cuối năm học:**

| Khối        | TSHS        | Khen thưởng           |             |                                             |             |                            |             |
|-------------|-------------|-----------------------|-------------|---------------------------------------------|-------------|----------------------------|-------------|
|             |             | TSHS được khen thưởng |             | HSXS/HTXS các nội dung học tập và rèn luyện |             | HS có thành tích tiêu biểu |             |
|             |             | SL                    | %           | SL                                          | %           | SL                         | %           |
| 1           | 210         | 124                   | 59,0        | 90                                          | 42,8        | 34                         | 16,2        |
| 2           | 246         | 146                   | 59,3        | 126                                         | 51,2        | 20                         | 8,1         |
| 3           | 218         | 130                   | 59,6        | 91                                          | 41,7        | 39                         | 17,9        |
| 4           | 231         | 124                   | 53,7        | 82                                          | 35,5        | 42                         | 18,2        |
| 5           | 208         | 110                   | 52,9        | 54                                          | 26,0        | 56                         | 26,9        |
| <b>Tổng</b> | <b>1113</b> | <b>634</b>            | <b>57,0</b> | <b>443</b>                                  | <b>39,8</b> | <b>191</b>                 | <b>17,2</b> |

- Học sinh chuyển lớp: 1087/1113 (97,7%)
- Hoàn thành chương trình tiểu học: 204/208 (98,1%)

## 2.2. Về phát triển đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên

| STT | Chỉ số                                                                                             | Mục tiêu năm học 2026 - 2027                             |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|
| 1   | CBQL, Giáo viên đạt chuẩn đào tạo theo Luật GD 2019 (số lượng, tỉ lệ)                              | 56/61=91,8%                                              |
| 2   | CBQL, Giáo viên trên chuẩn đào tạo theo Luật GD 2019 (số lượng, tỉ lệ)                             | 0                                                        |
| 3   | CBQL, Giáo viên có khả năng ứng dụng CNTT trong thực hiện nhiệm vụ (Số lượng, tỉ lệ)               | 64/64=100%                                               |
| 4   | CBQL, Giáo viên có khả năng sử dụng Ngoại ngữ trong một số nhiệm vụ (Số lượng, tỉ lệ)              | 37/64=57,8%                                              |
| 4   | Xếp loại viên chức:                                                                                |                                                          |
|     | - Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ (SL, %)                                                             | 13/65=20%                                                |
|     | - Hoàn thành tốt nhiệm vụ (SL, %)                                                                  | 50/65=76,9%                                              |
|     | - Hoàn thành nhiệm vụ (SL, %)                                                                      | 02/65=3,1                                                |
|     | - Không hoàn thành nhiệm vụ (SL, %)                                                                | 0                                                        |
| 5   | Xếp loại chuẩn nghề nghiệp/chuẩn Hiệu trưởng                                                       |                                                          |
|     | - Tốt (SL, %)                                                                                      | 24/64=37,5%                                              |
|     | - Khá (SL, %)                                                                                      | 40/64=62,5%                                              |
|     | - Đạt (SL, %)                                                                                      | 0                                                        |
|     | - Chưa đạt (SL, %)                                                                                 | 0                                                        |
| 6   | Giáo viên đạt danh hiệu GVG cấp phường đối với TH (số lượng, tỉ lệ tính đến hết năm học)           | 0                                                        |
| 7   | Giáo viên đạt danh hiệu GVG cấp tỉnh (đối với TH; số lượng, tỉ lệ tính đến hết năm học)            | 0                                                        |
| 8   | CBQL, Giáo viên đạt chuẩn chức danh nghề nghiệp (đối với TH; số lượng, tỉ lệ tính đến hết năm học) |                                                          |
|     | Hạng I                                                                                             | 4/59=6,8                                                 |
|     | Hạng II                                                                                            | 31/59=52,5%                                              |
|     | Hạng III                                                                                           | 24/59=40,7%                                              |
|     | Hạng IV                                                                                            |                                                          |
| 9   | CBQL, GV tham gia đào tạo, bồi dưỡng                                                               | - BDTX, CM:<br>64/64=100%                                |
| 10  | Danh hiệu thi đua                                                                                  | LĐTT: 75/77=97,4%;<br>CSTCS: 11/75=14,7%<br>Tập thể LĐTT |

## 2.3. Công tác Phổ cập GDTH và xây dựng trường học đạt chuẩn quốc gia.

\* *Phổ cập GD*: Tiếp tục duy trì, giữ vững kết quả các tiêu chuẩn phổ cập Giáo dục tiểu học mức độ 3.

- Học sinh:

+ Huy động trẻ 6 tuổi vào lớp 1: 210/210= 100%

+ Trẻ từ 11 - 14 tuổi HTCTTH: 100 %

+ Hiệu quả đào tạo: 97,7%

- Giáo viên: Tỷ lệ GV đạt chuẩn: 91,8%

- Cơ sở vật chất: Đảm bảo cơ bản đủ điều kiện để dạy học 2 buổi/ngày.

\* *Trường chuẩn Quốc gia - Kiểm định chất lượng:*

- Duy trì trường Chuẩn Quốc gia mức độ I và Kiểm định chất lượng giáo dục đạt mức độ 2.

#### **2.4. Về Đảng, Đoàn thể (Chi bộ, Đoàn TN..).**

- Đảng bộ, chi bộ: HTTNV

- Chi đoàn: HTTNV

- Liên đội: HTTNV

**2.5. Các mục tiêu cơ bản khác** (mô hình nhà trường, giáo dục STEM, AI, chuyển đổi số, học bạ số, năng lực số, xây dựng môi trường giao tiếp, sử dụng tiếng Anh trong nhà trường)

- Xây dựng mô hình nhà trường theo mô hình “Trường học số – Công dân số”; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ số, dữ liệu số và các nền tảng số trong quản trị, điều hành, dạy học và kiểm tra, đánh giá; xây dựng môi trường giáo dục hiện đại, an toàn, thân thiện, lấy học sinh làm trung tâm. Chú trọng hình thành và phát triển năng lực số, văn hóa số, kỹ năng sử dụng công nghệ và ý thức trách nhiệm của công dân số cho cán bộ, giáo viên, nhân viên và học sinh.

- Đẩy mạnh giáo dục STEM, AI và Robotics: Tiếp tục triển khai giáo dục STEM phù hợp với đặc điểm, điều kiện của nhà trường và từng khối lớp; tăng cường các hoạt động thực hành, trải nghiệm, khám phá khoa học và giải quyết vấn đề. Từng bước đưa AI, Robotics và tư duy tính toán vào các hoạt động giáo dục phù hợp, giúp học sinh hình thành tư duy sáng tạo, khả năng ứng dụng công nghệ và kỹ năng giải quyết vấn đề; tổ chức các hoạt động trải nghiệm, Ngày hội STEM và Công dân số theo điều kiện thực tế.

- Đẩy mạnh chuyển đổi số trong nhà trường: Tăng cường chuyển đổi số trong quản trị và dạy học; khai thác hiệu quả các nền tảng, phần mềm dùng chung và các công cụ số phục vụ quản lý, kiểm tra, đánh giá, trao đổi thông tin và tổ chức hoạt động giáo dục. Khuyến khích giáo viên sử dụng các công cụ như VnEdu, Canva, Quizizz, Zoom, Google Meet và các công cụ hỗ trợ dạy học số phù hợp; từng bước xây dựng kho học liệu số dùng chung của nhà trường.

- Thực hiện hiệu quả học bạ số: Thực hiện nghiêm túc, đầy đủ việc cập nhật, quản lý và khai thác học bạ số, bảo đảm chính xác, kịp thời, an toàn và đúng quy định. Tăng cường sử dụng dữ liệu số phục vụ quản lý quá trình học tập, rèn luyện của học sinh; hạn chế hồ sơ, giấy tờ không cần thiết và nâng cao hiệu quả quản trị nhà trường.

- Phát triển năng lực số cho cán bộ, giáo viên và học sinh: Từng bước nâng cao năng lực số của đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên; chú trọng hỗ trợ những giáo viên còn hạn chế về kỹ năng công nghệ thông qua sinh hoạt

chuyên môn, tập huấn, chia sẻ kinh nghiệm và hỗ trợ đồng nghiệp. Đối với học sinh, chú trọng hình thành năng lực số, kỹ năng sử dụng thiết bị và tài nguyên số an toàn, có trách nhiệm, biết khai thác công nghệ phục vụ học tập, sáng tạo và giao tiếp; đồng thời giáo dục học sinh về văn hóa số, an toàn trên môi trường mạng và sử dụng AI đúng mục đích.

- Xây dựng môi trường giao tiếp và sử dụng tiếng Anh trong nhà trường: Tạo dựng môi trường giao tiếp thân thiện, tích cực, trong đó khuyến khích học sinh mạnh dạn giao tiếp, tự tin sử dụng tiếng Anh trong các tình huống phù hợp. Tổ chức các hoạt động giao tiếp, câu lạc bộ, trò chơi, ngày hội, góc tiếng Anh và các hoạt động trải nghiệm bằng tiếng Anh theo điều kiện thực tế; khuyến khích giáo viên sử dụng một số câu, khẩu lệnh và giao tiếp tiếng Anh đơn giản trong các hoạt động phù hợp, góp phần hình thành thói quen sử dụng ngoại ngữ cho học sinh.

- Xây dựng môi trường giáo dục tích cực: Xây dựng trường học an toàn, xanh, sạch, đẹp, thân thiện và hạnh phúc; tăng cường giáo dục kỹ năng sống, kỹ năng giao tiếp, kỹ năng tự bảo vệ và tinh thần hợp tác cho học sinh. Phát huy vai trò phối hợp giữa nhà trường, gia đình và xã hội trong giáo dục học sinh; tạo môi trường để mỗi học sinh được tham gia, trải nghiệm, phát triển phẩm chất, năng lực và phát huy năng khiếu.

- Mục tiêu tổng quát: Phân đầu xây dựng Trường Tiểu học Hoàng Đồng trở thành “Trường học số – Công dân số”, trong đó chuyển đổi số gắn với đổi mới quản trị và nâng cao chất lượng giáo dục; STEM, AI, Robotics và các hoạt động trải nghiệm được triển khai thiết thực; tiếng Anh được tăng cường trong giao tiếp; học sinh được hình thành năng lực số, văn hóa số và kỹ năng sử dụng công nghệ an toàn, tích cực, sáng tạo và có trách nhiệm.

### III. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP

#### 1. Nhiệm vụ trọng tâm của trường trong năm học 2026-2027

**1.1.** Triển khai thực hiện chủ đề cấp học: “Quản trị thông minh - Nói, nghe ngoại ngữ - Công nghệ đúng tầm, sử dụng tích cực” phù hợp với điều kiện thực tế của nhà trường.

**1.2.** Đẩy mạnh chuyển đổi số, học bạ số, giáo dục năng lực số và trí tuệ nhân tạo; Từng bước đưa Tiếng Anh thành ngôn ngữ thứ hai trong trường học

#### 2. Các giải pháp cụ thể

**2.1.** Ổn định mạng lưới trường, lớp sau sắp xếp, bảo đảm đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý; tăng cường đầu tư, tu sửa cơ sở vật chất, thiết bị, thống nhất sách giáo khoa, tài liệu dạy học, xây dựng cảnh quan để vận hành đồng bộ ngay từ đầu năm học<sup>1</sup>.

**Mục tiêu:** Ổn định tổ chức, duy trì hoạt động của nhà trường sau sắp xếp; bảo đảm các điểm trường vận hành thống nhất, nền nếp, an toàn, không làm gián

<sup>1</sup> Công văn số 5555/BGDĐT-GDPT ngày 18/08/2026 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông công lập sau sắp xếp.

đoạn việc học tập của học sinh; sử dụng hiệu quả đội ngũ, cơ sở vật chất, thiết bị và các nguồn lực hiện có.

**Giải pháp:** Rà soát, ổn định lớp/học sinh tại trường chính, phân hiệu Lê Văn Tám và các điểm trường Khuổi Khuốc, Nà Đon; bố trí lớp học phù hợp với quy mô học sinh, điều kiện cơ sở vật chất và đặc điểm từng điểm trường; bảo đảm học sinh được học tập ổn định ngay từ đầu năm học.

Tiếp tục rà soát, sắp xếp và phân công đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên theo vị trí việc làm, số lượng người làm việc được giao, cơ cấu môn học và nhu cầu thực tế của từng điểm trường; ưu tiên bố trí đủ giáo viên đứng lớp, giáo viên các môn chuyên biệt; chủ động tham mưu cấp có thẩm quyền giải quyết tình trạng thiếu giáo viên, nhân viên theo quy định.

Tăng cường tuyên truyền, quán triệt chủ trương sáp nhập, các quy định của Đảng, Nhà nước và ngành Giáo dục; kịp thời nắm bắt, giải quyết tâm tư, nguyện vọng của cán bộ, giáo viên, nhân viên. Xây dựng tinh thần đoàn kết, thống nhất, trách nhiệm, không phân biệt đơn vị trước sáp nhập; phát huy vai trò nêu gương của cán bộ quản lý, đảng viên. Đối với học sinh, chú trọng giáo dục truyền thống, đạo đức, kỹ năng ứng xử, tinh thần đoàn kết, giúp học sinh các điểm trường hòa nhập và gắn bó với mái trường chung. Tăng cường phối hợp giữa nhà trường, gia đình và địa phương, kịp thời xử lý những vấn đề phát sinh sau sáp nhập.

Thực hiện thống nhất công tác quản trị, chuyên môn, hồ sơ, thời khóa biểu, nền nếp dạy học, kiểm tra đánh giá, chế độ thông tin báo cáo giữa trường chính, phân hiệu và các điểm trường; bảo đảm sau sáp nhập không phát sinh khoảng cách về chất lượng quản lý và tổ chức dạy học.

Rà soát, thống nhất việc sử dụng sách giáo khoa, tài liệu giáo dục địa phương, tài liệu dạy học, hồ sơ chuyên môn và các phần mềm quản lý; hướng dẫn giáo viên khai thác thống nhất các nguồn học liệu dùng chung, hạn chế mua sắm, sử dụng tài liệu trùng lặp, không cần thiết.

Kiểm kê, phân loại và điều chuyển hợp lý bàn ghế, thiết bị dạy học, thiết bị công nghệ thông tin, thư viện, phòng học bộ môn và các trang thiết bị khác giữa các cơ sở sau sáp nhập; ưu tiên bổ sung thiết bị còn thiếu cho các lớp, điểm trường khó khăn, bảo đảm tối thiểu các điều kiện phục vụ Chương trình giáo dục phổ thông.

**2.2. Đổi mới quản lý giáo dục và quản trị nhà trường; Xây dựng môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh, dân chủ, kỷ cương; tăng cường kiểm tra, giám sát và trách nhiệm giải trình, đáp ứng yêu cầu đổi mới phát triển toàn diện giáo dục, thực hiện chủ đề: “**Quản trị thông minh – Nói, nghe ngoại ngữ – Công nghệ đúng tầm, sử dụng tích cực**”** phù hợp với điều kiện thực tế của các trường tiểu học tỉnh Lạng Sơn.

**Mục tiêu:** Đổi mới phương thức quản lý, điều hành theo hướng dân chủ, công khai, minh bạch, hiệu quả và ứng dụng công nghệ số; nâng cao trách nhiệm của người đứng đầu, cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên; xây dựng môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh, thân thiện, kỷ cương; bảo đảm các hoạt động của nhà trường được thực hiện đúng quy định, có kiểm tra, giám sát và trách nhiệm giải trình.

### **Giải pháp:**

Đổi mới phương thức quản lý, điều hành theo hướng dân chủ, công khai, minh bạch, hiệu quả, phân công rõ người, rõ việc, rõ trách nhiệm; phát huy vai trò, trách nhiệm của người đứng đầu và từng thành viên trong nhà trường.

Xây dựng môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh, thân thiện, dân chủ, kỷ cương; thực hiện tốt quy tắc ứng xử, phòng chống bạo lực học đường, bảo đảm an toàn cho học sinh và cán bộ, giáo viên, nhân viên.

Tăng cường ứng dụng công nghệ số trong quản trị, khai thác hiệu quả cơ sở dữ liệu và các phần mềm quản lý; sử dụng công nghệ, AI phù hợp, an toàn, thiết thực.

Thực hiện nghiêm kiểm tra, giám sát, chú trọng hiệu quả thực chất; kịp thời phát hiện, chấn chỉnh và khắc phục hạn chế, sai sót.

Thực hiện đầy đủ công khai, minh bạch và trách nhiệm giải trình; tiếp nhận, xử lý kịp thời ý kiến, kiến nghị của cán bộ, giáo viên, nhân viên, học sinh và cha mẹ học sinh; gắn quản trị nhà trường với nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện.

**\* Triển khai thực hiện chủ đề: “Quản trị thông minh - Nói, nghe ngoại ngữ - Công nghệ đúng tầm, sử dụng tích cực” phù hợp với điều kiện thực tế của nhà trường.**

Cụ thể hóa chủ đề “Quản trị thông minh - Nói, nghe ngoại ngữ - Công nghệ đúng tầm, sử dụng tích cực” vào kế hoạch giáo dục nhà trường và hoạt động của từng tổ chuyên môn, lớp học, điểm trường; thực hiện phù hợp với điều kiện đội ngũ, cơ sở vật chất và học sinh.

*Quản trị thông minh:* đẩy mạnh quản trị nhà trường dựa trên dữ liệu; sử dụng hiệu quả hồ sơ điện tử, cơ sở dữ liệu ngành, học bạ số và các nền tảng số; phân công nhiệm vụ rõ người, rõ việc, rõ trách nhiệm, rõ kết quả.

*Nói, nghe ngoại ngữ:* tạo môi trường sử dụng tiếng Anh thường xuyên, phù hợp lứa tuổi thông qua hoạt động giao tiếp, sinh hoạt dưới cờ, câu lạc bộ, hoạt động trải nghiệm và các hoạt động giáo dục; chú trọng phát triển kỹ năng nghe và nói.

*Công nghệ đúng tầm, sử dụng tích cực:* lựa chọn và khai thác thiết bị, phần mềm, học liệu số và AI phù hợp với mục tiêu giáo dục; ưu tiên công nghệ thiết thực, tránh hình thức, lạm dụng; hướng dẫn giáo viên và học sinh sử dụng công nghệ an toàn, có trách nhiệm, hiệu quả.

Tổ chức chia sẻ, nhân rộng mô hình, cách làm hiệu quả giữa trường chính, phân hiệu và các điểm trường; kiểm tra, đánh giá định kỳ kết quả thực hiện, kịp thời điều chỉnh để chủ đề đi vào thực chất, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện.

### **2.3. Tiếp tục tổ chức thực hiện hiệu quả Chương trình giáo dục phổ thông (CTGDPT) cấp tiểu học**

+ Thực hiện chương trình theo qui định của Bộ Giáo dục và Đào tạo<sup>2</sup>

<sup>2</sup> Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ trưởng Bộ GDĐT ban hành Chương trình giáo dục phổ thông; Thông tư số 20/2021/TT-BGDĐT ngày 01/7/2021, Thông tư số 13/2022/TT-BGDĐT ngày 03/8/2022, Thông tư số 17/2025/TT-BGDĐT ngày 12/9/2025 của Bộ trưởng Bộ GDĐT sửa đổi, bổ sung Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018.

Tổ chức thực hiện đầy đủ, đúng quy định Chương trình giáo dục phổ thông 2018; xây dựng kế hoạch giáo dục nhà trường, kế hoạch môn học và hoạt động giáo dục phù hợp với điều kiện thực tế, bảo đảm đúng, đủ, linh hoạt và hiệu quả. Rà soát, phân bổ thời lượng hợp lý; thực hiện dạy học theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh, chú trọng phân hóa, hỗ trợ học sinh còn hạn chế và tăng cường các hoạt động trải nghiệm, STEM, chuyển đổi số phù hợp.

+ Xây dựng và thực hiện kế hoạch giáo dục nhà trường theo hướng dẫn hiện hành, bảo đảm phù hợp điều kiện thực tế; lựa chọn, tích hợp thiết thực, vừa sức các nội dung giáo dục về quyền con người, bình đẳng giới, văn hóa dân tộc, chủ quyền biên giới, quốc phòng – an ninh, bảo vệ môi trường, biến đổi khí hậu, di sản, an toàn giao thông và các nội dung tích hợp khác.

Tăng cường giáo dục thông qua môn học, hoạt động trải nghiệm và hoạt động thực tiễn; khai thác các giá trị văn hóa, lịch sử địa phương Lạng Sơn phù hợp với học sinh.

Hướng dẫn học sinh chủ động học tập kiến thức pháp luật về an toàn giao thông đường bộ trên nền tảng Bình dân học vụ số, bảo đảm an toàn, hiệu quả và phù hợp lứa tuổi.

+ Sắp xếp thời khóa biểu khoa học, hợp lý, bảo đảm cân đối giữa các môn học và hoạt động giáo dục; phân bổ thời lượng, thời điểm dạy học phù hợp, tạo điều kiện cho học sinh học tập hiệu quả.

+ Thực hiện thống nhất việc sử dụng sách giáo khoa, tài liệu dạy học và hồ sơ, sổ sách theo quy định; đồng bộ giữa hồ sơ giấy và hồ sơ số, bảo đảm đầy đủ, chính xác, thuận tiện và hiệu quả.

+ Nghiên cứu, điều chỉnh nội dung dạy học theo chủ đề, phù hợp với đối tượng học sinh và điều kiện thực tế của nhà trường; rà soát, điều chỉnh nội dung giáo dục địa phương phù hợp với địa danh, đơn vị hành chính và mô hình chính quyền địa phương hai cấp.

+ Đổi mới phương pháp dạy học, kiểm tra đánh giá theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh; tạo cơ hội để học sinh chủ động, sáng tạo và phát triển toàn diện. Đổi mới sinh hoạt chuyên môn theo hướng thiết thực, hiệu quả, tập trung dự giờ, nghiên cứu bài học và chia sẻ kinh nghiệm.<sup>3</sup>

+ Kiện toàn tổ chuyên môn, phân công đội ngũ hợp lý; thống nhất nội dung và hình thức sinh hoạt chuyên môn giữa trường chính, phân hiệu và các điểm trường; kết hợp trực tiếp và trực tuyến, bảo đảm hoạt động chuyên môn, dạy học liên tục, đồng bộ, hiệu quả, phù hợp điều kiện từng cơ sở.

+ Tổ chuyên môn hướng dẫn, tổ chức xây dựng ma trận, câu hỏi, bài kiểm tra và nhiệm vụ học tập phù hợp yêu cầu cần đạt; sử dụng kết quả đánh giá để

<sup>3</sup> Công văn số 1315/BGDĐT-GDTH ngày 16/4/2020 và công văn số 4069/BGDĐT-GDPT ngày 01/7/2026 của Bộ GDĐT về việc hướng dẫn tổ chức sinh hoạt chuyên môn trong cơ sở giáo dục phổ thông và sinh hoạt cụm chuyên môn.

điều chỉnh dạy học, hỗ trợ học sinh chưa đạt chuẩn, bồi dưỡng học sinh có năng khiếu và nâng cao chất lượng giáo dục.

#### **2.4. Tổ chức các hoạt động dạy học 2 buổi/ngày phù hợp:**

Nhà trường tham mưu bố trí đủ giáo viên theo tỷ lệ giáo viên/lớp và đúng cơ cấu môn học, bảo đảm dạy đủ các môn học, hoạt động giáo dục và tổ chức dạy học 02 buổi/ngày theo quy định.

##### **+ Nội dung củng cố kiến thức, phát triển năng lực và hỗ trợ học sinh.**

Tăng cường củng cố kiến thức, phát triển năng lực và hỗ trợ học sinh, nhất là lớp 1, lớp 2 về tiếng Việt, đọc, viết, tính toán, giao tiếp, tự phục vụ, tự học và nền nếp học tập; phân công giáo viên hỗ trợ kịp thời học sinh còn hạn chế về tiếng Việt, học sinh dân tộc thiểu số, học sinh có hoàn cảnh khó khăn, giúp các em từng bước đáp ứng yêu cầu cần đạt.

**+ Nội dung giáo dục STEM/STEAM**, giáo dục năng lực số và sử dụng trí tuệ nhân tạo (AI) phù hợp theo Khung năng lực số, Khung giáo dục trí tuệ nhân tạo;

Tổ chức giáo dục STEM/STEAM, phát triển năng lực số và sử dụng AI phù hợp Chương trình giáo dục phổ thông, Khung năng lực số, Khung giáo dục AI, điều kiện nhà trường và năng lực học sinh; gắn với môn học, hoạt động trải nghiệm và thực tiễn.

Chú trọng phát triển tư duy khoa học, sáng tạo, giải quyết vấn đề, hợp tác và vận dụng kiến thức; tổ chức thiết thực, hiệu quả, không chạy theo phong trào, sản phẩm trình diễn hoặc phát sinh chi phí không cần thiết. Hướng dẫn học sinh sử dụng công nghệ và AI an toàn, có trách nhiệm, trung thực, phù hợp lứa tuổi và mục tiêu GD.

##### **+ Dạy học Tiếng Anh và từng bước đưa tiếng Anh thành ngôn ngữ thứ hai**

Tổ chức dạy học Tiếng Anh theo Chương trình GDPT 2018 và lộ trình của tỉnh, phù hợp điều kiện nhà trường và đối tượng học sinh; chú trọng nâng cao chất lượng nghe, nói, giao tiếp.<sup>4</sup>

Xây dựng môi trường giao tiếp Tiếng Anh thông qua giao tiếp hằng ngày, chào hỏi, khẩu lệnh, chủ đề theo tuần, hoạt động trải nghiệm, câu lạc bộ và ngày hội Tiếng Anh.

Tăng cường nghe, nói và thực hành Tiếng Anh, khuyến khích giáo viên, học sinh sử dụng Tiếng Anh trong một số hoạt động giáo dục và sinh hoạt phù hợp.

Phát huy công nghệ, học liệu số và các hình thức tổ chức linh hoạt để tạo cơ hội cho học sinh luyện nghe, nói, giao tiếp, phù hợp điều kiện thực tế của từng điểm trường.

<sup>4</sup> Kế hoạch số 165/KH-UBND ngày 28/4/2026 của Ủy ban nhân dân Tỉnh về Thực hiện Đề án “Đưa tiếng Anh thành ngôn ngữ thứ hai trong trường học giai đoạn 2025 - 2035, tầm nhìn đến năm 2045” và Đề án tăng cường dạy và học ngoại ngữ giai đoạn 2025 - 2035, định hướng đến năm 2045; Công văn số 4113/BGDĐT-GDPT ngày 02/7/2026 của Bộ GDĐT về việc hướng dẫn triển khai dạy và học ngôn ngữ quốc gia nước láng giềng (tiếng Trung Quốc) tại các cơ sở giáo dục phổ thông từ năm học 2026-2027; Kế hoạch số 298/KH-UBND ngày 28/7/2026 của Ủy ban nhân dân Tỉnh V/v triển khai dạy và học ngôn ngữ quốc gia nước láng giềng (tiếng Trung Quốc) tại các cơ sở giáo dục phổ thông từ năm học 2026-2027

Từng bước hình thành thói quen sử dụng Tiếng Anh trong nhà trường, triển khai theo lộ trình, thiết thực, không hình thức, hướng tới mục tiêu đưa Tiếng Anh thành ngôn ngữ thứ hai.

- Đa dạng hóa hình thức tổ chức dạy học và hoạt động giáo dục, gắn các môn học, nghệ thuật, hoạt động tập thể, câu lạc bộ, sân chơi, trải nghiệm với thực tiễn cuộc sống.

- Phát triển thư viện thân thiện, tổ chức giờ đọc sách, đọc truyện thường xuyên; khuyến khích học sinh đọc sách, tự học và hình thành văn hóa đọc.

- Tăng cường giáo dục văn hóa, đạo đức, lối sống, pháp luật, kỹ năng sống và trách nhiệm công dân; tổ chức hoạt động nghệ thuật, giáo dục truyền thống, giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc và văn hóa địa phương.

- Lòng ghép giáo dục lòng yêu nước, quốc phòng – an ninh, ý thức bảo vệ chủ quyền biên giới quốc gia, phù hợp với lứa tuổi và điều kiện thực tế của học sinh.

- Thực hiện đầy đủ, kịp thời các chính sách đối với học sinh và cơ sở giáo dục; quản lý chặt chẽ, toàn diện việc học tập, rèn luyện và sinh hoạt của học sinh; bảo đảm an toàn trong các hoạt động giáo dục.

- Đối với học sinh bán trú, xây dựng và thực hiện phương án tổ chức ăn, ở, học tập, chăm sóc và quản lý học sinh bảo đảm an ninh, an toàn, vệ sinh và nề nếp.

### ***2.5. Đổi mới phương pháp dạy học, kiểm tra và đánh giá***

Đổi mới phương pháp dạy học theo hướng phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo, tự học và vận dụng kiến thức của học sinh; tăng cường thực hành, trải nghiệm và giải quyết vấn đề.

Khai thác hiệu quả thiết bị dạy học, thư viện, học liệu số và các nguồn học liệu phù hợp, gắn với yêu cầu bài học và điều kiện thực tế của nhà trường.

Đổi mới kiểm tra, đánh giá theo hướng khách quan, công bằng, vì sự tiến bộ của học sinh; kết hợp đánh giá thường xuyên và định kỳ, chú trọng hiểu và vận dụng kiến thức, hạn chế học thuộc máy móc.

Sử dụng kết quả đánh giá để điều chỉnh dạy học, kịp thời hỗ trợ học sinh chưa đạt yêu cầu, đồng thời phát hiện, bồi dưỡng và tạo điều kiện phát triển HS có năng khiếu.

### ***2.6. Công tác nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên***

Đổi mới sinh hoạt chuyên môn theo hướng thiết thực, hiệu quả, tập trung vào hoạt động dạy học và sự tiến bộ của học sinh; tăng cường chia sẻ, hỗ trợ chuyên môn giữa trường chính, phân hiệu và các điểm trường.

Tăng cường dự giờ, nghiên cứu bài học, phân tích hoạt động học của học sinh, thống nhất giải pháp chuyên môn và hỗ trợ giáo viên khắc phục khó khăn.

Tổ chức sinh hoạt chuyên môn theo tổ, trường và cụm chuyên môn; chia sẻ học liệu, kinh nghiệm, sáng kiến và giải pháp nâng cao chất lượng thực hiện chương trình.

Đẩy mạnh bồi dưỡng thường xuyên, tự học, tự bồi dưỡng, ưu tiên Chương trình GDPT 2018, kiểm tra đánh giá, dạy học 2 buổi/ngày, chuyên đổi số, năng lực số, AI, STEM/STEAM, Tiếng Anh và các nội dung còn khó khăn về đội ngũ.

Gắn bồi dưỡng với nhu cầu thực tế và vị trí việc làm, phát huy vai trò giáo viên cốt cán, giáo viên có kinh nghiệm trong hướng dẫn, hỗ trợ và nhân rộng cách làm hiệu quả.

## **2.7. Phát triển giáo dục dân tộc, giáo dục học sinh khuyết tật và giáo dục vùng khó khăn**

Tăng cường tiếng Việt cho học sinh dân tộc thiểu số, học sinh còn hạn chế về tiếng Việt; tổ chức hỗ trợ phù hợp với điều kiện từng điểm trường, lớp học.

Thực hiện giáo dục hòa nhập, xây dựng và thực hiện kế hoạch giáo dục cá nhân phù hợp khả năng, nhu cầu và dạng khuyết tật của từng học sinh.

Quan tâm, hỗ trợ học sinh có hoàn cảnh khó khăn, nguy cơ gián đoạn học tập; phối hợp chặt chẽ với gia đình và các lực lượng liên quan để duy trì sĩ số, bảo đảm cơ hội học tập.

Thực hiện đầy đủ, kịp thời các chính sách hỗ trợ học sinh thuộc diện khó khăn, khuyết tật, có hoàn cảnh đặc biệt; ưu tiên hỗ trợ sách giáo khoa, học liệu, đồ dùng học tập, dinh dưỡng và các điều kiện thiết yếu.

Tăng cường hỗ trợ kiến thức nền tảng, tư vấn tâm lý và kết nối nguồn lực xã hội, góp phần bảo đảm học sinh ở các điểm trường, vùng khó khăn được học tập bình đẳng và phát triển toàn diện.

## **2.8. Giáo dục bắt buộc, phổ cập giáo dục, bảo đảm chất lượng giáo dục, xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia**

Phối hợp với UBND phường Tam Thanh rà soát, cập nhật đầy đủ dữ liệu trẻ em, học sinh trong độ tuổi giáo dục bắt buộc; theo dõi chặt chẽ tình hình đi học, chuyển đi, chuyển đến và nguy cơ bỏ học.

Thực hiện đầy đủ nhiệm vụ phổ cập giáo dục tiểu học, duy trì vững chắc và từng bước nâng cao chất lượng phổ cập.

Tăng cường huy động học sinh ra lớp, duy trì sĩ số, kịp thời hỗ trợ học sinh có hoàn cảnh khó khăn, nguy cơ bỏ học hoặc gián đoạn học tập.

Thực hiện tự đánh giá và cải tiến chất lượng giáo dục; rà soát, duy trì và nâng cao các tiêu chí trường đạt chuẩn quốc gia theo kế hoạch.

Tăng cường phối hợp giữa nhà trường, gia đình và địa phương, bảo đảm mọi trẻ em trong độ tuổi được đến trường, học tập đầy đủ và có cơ hội phát triển.

## **2.9. Công tác quản lý dạy thêm, học thêm trong và ngoài nhà trường, Công tác kiểm tra nội bộ; thực hiện công khai.**

Quản lý chặt chẽ hoạt động dạy thêm, học thêm trong và ngoài nhà trường theo đúng quy định; không để xảy ra dạy thêm, học thêm trái quy định, ép buộc học sinh.

Tăng cường kiểm tra nội bộ theo kế hoạch và kiểm tra đột xuất khi cần; tập trung vào việc thực hiện chương trình, nền nếp chuyên môn, chất lượng giáo dục và trách nhiệm của cán bộ, giáo viên, nhân viên.

Thực hiện công khai, minh bạch các nội dung theo quy định, nhất là về chất lượng giáo dục, đội ngũ, các khoản thu – chi, cơ sở vật chất và các điều kiện bảo đảm chất lượng.

Kịp thời phát hiện, chấn chỉnh và xử lý những hạn chế, vi phạm; gắn kết quả kiểm tra, công khai với trách nhiệm giải trình và cải tiến chất lượng hoạt động nhà trường.

**2.10. Công tác ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học và quản lý; Chuyển đổi số, học bạ số và quản trị dữ liệu giáo dục.**

Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ số trong dạy học và quản lý, khai thác hiệu quả các phần mềm, học liệu số và cơ sở dữ liệu giáo dục; thực hiện học bạ số, hồ sơ số theo quy định.

Giáo dục năng lực số, kỹ năng sử dụng Internet, AI và an toàn mạng phù hợp lứa tuổi; hướng dẫn học sinh sử dụng công nghệ và AI an toàn, có trách nhiệm, trung thực.

Sử dụng công nghệ phù hợp, thiết thực, hiệu quả, không lạm dụng hoặc thay thế vai trò của giáo viên và các hoạt động học tập trực tiếp của học sinh.

Rà soát, xác định và sử dụng thống nhất các loại hồ sơ số, từng bước giảm hồ sơ giấy, giảm thủ tục hành chính và áp lực cho giáo viên.

Tăng cường quản trị, cập nhật và khai thác dữ liệu giáo dục chính xác, kịp thời, bảo đảm an toàn thông tin, phục vụ hiệu quả công tác quản lý và nâng cao chất lượng giáo dục.

**\* Đẩy mạnh chuyển đổi số, học bạ số, giáo dục năng lực số và trí tuệ nhân tạo**

Kiểm toàn tổ phụ trách chuyển đổi số, phân công rõ trách nhiệm quản trị dữ liệu, phần mềm, học bạ số và hỗ trợ kỹ thuật cho giáo viên tại trường chính, phân hiệu và các điểm trường.

Thực hiện đồng bộ hồ sơ, học bạ số và cơ sở dữ liệu giáo dục; cập nhật đầy đủ, chính xác, kịp thời dữ liệu học sinh, đội ngũ, lớp học và kết quả giáo dục, hạn chế trùng lặp hồ sơ giấy.

Khai thác hiệu quả các nền tảng số đang sử dụng của nhà trường như cơ sở dữ liệu ngành, phần mềm quản lý, học liệu số, website và các kênh thông tin của nhà trường; bảo đảm thống nhất sau sáp nhập.

Tăng cường ứng dụng công nghệ số trong dạy học, sử dụng học liệu số, phần mềm tương tác, công cụ kiểm tra đánh giá và các nguồn tài nguyên giáo dục mở phù hợp; ưu tiên những nội dung giúp học sinh trực quan, thực hành và tự học.

Giáo dục năng lực số cho học sinh thông qua các môn học và hoạt động giáo dục; hướng dẫn kỹ năng tìm kiếm, đánh giá thông tin, bảo vệ dữ liệu cá nhân, sử dụng Internet an toàn và ứng xử có văn hóa trên môi trường số.

Từng bước đưa AI vào hỗ trợ dạy học và quản lý, hướng dẫn giáo viên khai thác các công cụ AI để thiết kế bài dạy, học liệu, câu hỏi và phân tích kết quả học tập; sử dụng phù hợp, kiểm chứng thông tin và không thay thế vai trò của giáo viên.

Hướng dẫn học sinh sử dụng AI phù hợp lứa tuổi, bảo đảm an toàn, có trách nhiệm, trung thực; không sử dụng AI để gian lận, sao chép hoặc thay thế hoàn toàn hoạt động tư duy và thực hành của học sinh.

Tổ chức tập huấn, chia sẻ kinh nghiệm về chuyển đổi số và AI theo nhu cầu thực tế; phát huy giáo viên có năng lực công nghệ hỗ trợ đồng nghiệp, ưu tiên hỗ trợ giáo viên còn hạn chế về kỹ năng số.

Bảo đảm an toàn thông tin và dữ liệu giáo dục, thực hiện phân quyền tài khoản, bảo mật thông tin học sinh và cán bộ, giáo viên, nhân viên; thường xuyên kiểm tra, sao lưu và xử lý kịp thời các vấn đề phát sinh.

Đánh giá hiệu quả chuyển đổi số theo hướng thực chất, lấy hiệu quả quản lý, chất lượng dạy học và sự tiến bộ của học sinh làm tiêu chí; tránh hình thức, tránh lạm dụng công nghệ và phát sinh thêm áp lực hành chính.

### ***2.11. Công tác xã hội hóa giáo dục (các khoản thu, chi, tài trợ và huy động nguồn lực xã hội) Công tác phối hợp với cấp ủy, chính quyền, các lực lượng trong các hoạt động GD (hội khuyến học...)***

Chủ động phối hợp với cấp ủy, chính quyền phường Tam Thanh, cha mẹ học sinh, Hội Khuyến học và các tổ chức liên quan trong tổ chức các hoạt động giáo dục, chăm lo và hỗ trợ học sinh.

Phát huy vai trò của cha mẹ học sinh trong phối hợp quản lý, giáo dục học sinh; tăng cường trao đổi thông tin giữa gia đình và nhà trường, nhất là đối với học sinh có hoàn cảnh khó khăn.

Huy động và sử dụng các nguồn lực xã hội hóa đúng quy định, tự nguyện, công khai, minh bạch, tập trung hỗ trợ cơ sở vật chất, thiết bị, hoạt động giáo dục và học sinh có hoàn cảnh khó khăn.

Thực hiện nghiêm các quy định về thu, chi và tiếp nhận tài trợ; không ép buộc, không bình quân hóa, không đặt ra các khoản đóng góp trái quy định hoặc gây áp lực cho cha mẹ học sinh.

Công khai đầy đủ các khoản thu – chi, tài trợ và kết quả sử dụng nguồn lực, bảo đảm đúng mục đích, hiệu quả, tạo sự đồng thuận và niềm tin của cha mẹ học sinh, cộng đồng.

### ***2.12. Công tác thống kê, báo cáo, thi đua, khen thưởng***

Thực hiện đầy đủ, chính xác, kịp thời công tác thống kê, báo cáo theo quy định; phân công rõ trách nhiệm, thời hạn thực hiện và kiểm tra trước khi gửi.

Khai thác hiệu quả cơ sở dữ liệu và phần mềm quản lý, từng bước số hóa, đồng bộ dữ liệu giữa trường chính, phân hiệu và các điểm trường; hạn chế sai lệch, trùng lặp số liệu.

Đổi mới công tác thi đua, khen thưởng theo hướng công khai, dân chủ, công bằng, thực chất; gắn với nhiệm vụ được giao, kết quả công việc và mức độ đóng góp.

Kịp thời phát hiện, biểu dương, nhân rộng các tập thể, cá nhân có thành tích, tạo động lực nâng cao chất lượng giáo dục và thực hiện hiệu quả nhiệm vụ năm học.

#### IV. PHÂN CÔNG NHIỆM VỤ (Có biểu kèm theo)

**PHÊ DUYỆT CỦA UBND PHƯỜNG**



**TM.UBND PHƯỜNG TAM THANH**

**K.T. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Đức Vũ**

**HIỆU TRƯỞNG**



**Nông Thanh Huyền**

## LỊCH THỰC HIỆN CÁC HOẠT ĐỘNG CHÍNH TRONG NĂM HỌC

(kèm theo Kế hoạch số 40/KH-THHD ngày 08 tháng 9 năm 2026 của Trường Tiểu học Hoàng Đồng)

| Tháng  | Nội dung thực hiện                                                                                            | Người phụ trách | Bộ phận và giải pháp thực hiện | Sản phẩm | Đánh giá, rà soát, điều chỉnh |
|--------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|--------------------------------|----------|-------------------------------|
| 8/2026 | Tu sửa CSVC, chuẩn bị mọi điều kiện cho năm học mới                                                           | HT              | CBGVNV                         |          |                               |
|        | Xây dựng kế hoạch Hai tuần không lớp 1; Kế hoạch giáo dục nhà trường                                          | PHT             | GV                             |          |                               |
|        | Tổ chức học Hai tuần không đối với lớp 1                                                                      | HT              | GV lớp 1                       |          |                               |
|        | Bồi dưỡng chính trị hè 2026                                                                                   | HT              | CBQL, GV                       |          |                               |
|        | Phân công chuyên môn, xếp thời khóa biểu                                                                      | PHT             | GV                             |          |                               |
|        | Tập trung HS, tập luyện khai giảng                                                                            | HT              | CBGVNV                         |          |                               |
|        | Khám sức khỏe đầu năm cho HS                                                                                  | Y tế            | GV                             |          |                               |
|        | Bổ sung thuốc, đồ dùng y tế                                                                                   | Y tế            | NV y tế                        |          |                               |
|        | Tham gia tập huấn, bồi dưỡng Hiệu trưởng                                                                      | HT, PHT         | Theo CV SGD                    |          |                               |
|        | Tham gia tập huấn hướng dẫn thực hiện CTGDPT 2018 đối với cấp Tiểu học sau rà soát và phát triển chương trình | PHT             | Theo CV SGD                    |          |                               |
|        | Tổ chức khai giảng năm học mới                                                                                | HT              | CBGVNV-HS                      | .        |                               |
|        | Kiểm toàn các tổ chức, đoàn thể                                                                               | HT              | HT                             |          |                               |

|         |                                                                                                                              |     |             |  |  |
|---------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|-------------|--|--|
| 9/2026  | Hoàn thành số liệu, báo cáo thống kê đầu năm                                                                                 | PHT | GV, NV      |  |  |
|         | Triển khai học tập nhiệm vụ năm học                                                                                          | HT  | CBGVNV      |  |  |
|         | Xây dựng kế hoạch thực hiện nhiệm vụ năm học                                                                                 | HT  | GV-NV       |  |  |
|         | Hoàn thiện hồ sơ, sổ sách theo quy định của Điều lệ trường TH                                                                | PHT | CBGVNV      |  |  |
|         | Kiểm tra chuyên môn đầu năm                                                                                                  | BGH | Tổ CM       |  |  |
|         | Xây dựng và kiểm tra nội bộ theo kế hoạch                                                                                    | HT  | Ban KT      |  |  |
|         | Tuyên truyền tháng ATGT                                                                                                      | TPT | GV-HS       |  |  |
|         | Tổ chức hội nghị phụ huynh đầu năm học                                                                                       | HT  | GV          |  |  |
|         | Tổ chức chuyên đề: Dạy học theo hướng nghiên cứu bài học trong môn Lịch sử Và Địa lí lớp 4 Chương trình GDPT 2018.           | PHT | BGH, GV     |  |  |
|         | Tổ chức HĐTT: Chúng em với ATGT, Phòng cháy chữa cháy                                                                        | TPT | GV, HS      |  |  |
|         | Tổ chức Tết trung thu                                                                                                        | HT  | CBGVNV-HS   |  |  |
| 10/2026 | Tham gia học tập kinh nghiệm đưa Tiếng Anh thành ngôn ngữ thứ hai trong trường Tiểu học; ứng dụng AI trong dạy học Tiếng Anh | PHT | Theo CV SGD |  |  |
|         | Dự giờ, kiểm tra chuyên môn, kiểm tra nội bộ                                                                                 | BGH | Ban KT      |  |  |

|         |                                                                                                              |              |                       |  |  |  |
|---------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|-----------------------|--|--|--|
|         | theo kế hoạch                                                                                                |              |                       |  |  |  |
|         | Tổ chức chuyên đề: Lòng ghép tiếng Anh trong dạy học môn Toán lớp 5                                          | PHT          | BGH, GV               |  |  |  |
|         | Kiểm tra giữa HKI                                                                                            | HT           | GV-HS                 |  |  |  |
|         | Hướng ứng tuần lễ Học tập suốt đời                                                                           | TPT          | GV, NV                |  |  |  |
|         | Tổ chức HĐTN: Ngày hội Mỹ thuật                                                                              | BGH          | CBGVNV-HS toàn trường |  |  |  |
|         | Tổ chức HĐTN: “Dâng hương tượng đài HVT, thăm Bảo tàng và Thư viện tỉnh                                      | BGH          | CBGVNV-HS Khối 5      |  |  |  |
|         | Tổ chức ĐH chi đội, liên đội, tập huấn BCH liên đội                                                          | TPT, BT đoàn | GV-HS lớp 4,5         |  |  |  |
|         |                                                                                                              |              |                       |  |  |  |
|         |                                                                                                              |              |                       |  |  |  |
|         |                                                                                                              |              |                       |  |  |  |
|         |                                                                                                              |              |                       |  |  |  |
|         | Tham gia sinh hoạt chuyên môn về giáo dục năng lực số và sử dụng trí tuệ nhân tạo trong dạy học lớp 4, lớp 5 | PHT          | Theo CV SGD           |  |  |  |
| 11/2026 | Tổ chức HĐTT: Giao lưu văn nghệ “Tri ân thầy cô”                                                             | PHT          | GV-HS                 |  |  |  |
|         | Tổ chức HĐTN: Giáo dục kỹ năng công dân số                                                                   | PHT          | CBGVNV-HS             |  |  |  |
|         | Tổ chức chuyên đề: Dạy học lòng ghép Quyền con người trong các môn học và HĐGD                               | PHT          | BGH, GV               |  |  |  |

|         |                                                                                            |     |                  |  |
|---------|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----|------------------|--|
| 12/2026 | Kiểm tra nội bộ theo kế hoạch                                                              | HT  | Ban KT           |  |
|         | Kết nạp đội viên                                                                           | TPT | GV-HS            |  |
|         |                                                                                            |     |                  |  |
|         |                                                                                            |     |                  |  |
|         |                                                                                            |     |                  |  |
|         |                                                                                            |     |                  |  |
|         | Tham gia tập huấn bồi dưỡng PPDH dạy học hòa nhập cho học sinh khuyết tật theo CTGDPT 2018 | PHT | Theo CV SGD      |  |
|         | Tham gia kiểm tra công nhận xã, phường đạt chuẩn PCGD                                      | PHT | Theo CV SGD      |  |
|         | Tổ chức HĐTN: Tham quan BCH Quân sự và Bảo tàng tỉnh Lạng Sơn                              | PHT | CBGVNV-HS Khối 4 |  |
|         | Tổ chức chuyên đề: Dạy học STEM theo chủ đề                                                | PHT | BGH, GV Khối 2   |  |
|         | Tổ chức HĐTN: Viếng, chăm sóc nghĩa trang liệt sĩ phường Tam Thanh                         | PHT | CBGVNV-HS        |  |
|         | Tổ chức kiểm tra định kỳ cuối HKI                                                          | HT  | Theo CV SGD      |  |
|         | Kiểm tra nội bộ theo kế hoạch                                                              | HT  | Ban KT           |  |
|         | Phối hợp với THCS cho HS lớp 5 dự giờ một số môn học lớp 6                                 | PHT | GV-HS lớp 5      |  |
|         |                                                                                            |     |                  |  |
|         |                                                                                            |     |                  |  |

|  |                                                                             |     |                |  |  |  |  |  |  |
|--|-----------------------------------------------------------------------------|-----|----------------|--|--|--|--|--|--|
|  |                                                                             |     |                |  |  |  |  |  |  |
|  |                                                                             |     |                |  |  |  |  |  |  |
|  | Tham gia sinh hoạt chuyên đề về dạy học theo chủ đề STEM                    | PHT | Theo CV SGD    |  |  |  |  |  |  |
|  | Tổ chức chuyên đề: Phương pháp phát triển năng lực số, ứng dụng AI          | PHT | BGH, GV Khối 5 |  |  |  |  |  |  |
|  | Hoàn thành số liệu, biểu mẫu, báo cáo HKI                                   | BGH | GV             |  |  |  |  |  |  |
|  | Họp phụ huynh cuối HKI                                                      | HT  | GV             |  |  |  |  |  |  |
|  | Sơ kết HKI                                                                  | HT  | CBGVNV         |  |  |  |  |  |  |
|  | Kiểm tra nội bộ theo kế hoạch                                               | HT  | Ban KT         |  |  |  |  |  |  |
|  | Tổ chức Ngày hội STEM + Chào xuân 2027                                      | PHT | CBGVNV - HS    |  |  |  |  |  |  |
|  |                                                                             |     |                |  |  |  |  |  |  |
|  |                                                                             |     |                |  |  |  |  |  |  |
|  |                                                                             |     |                |  |  |  |  |  |  |
|  | Tham gia sinh hoạt chuyên môn về dạy học tài liệu giáo dục địa phương lớp 4 | PHT | Theo CV SGD    |  |  |  |  |  |  |
|  | Tổ chức CĐ trường: Dạy học tài liệu giáo dục địa phương lớp 4               | PHT | BGH, GV Khối 4 |  |  |  |  |  |  |
|  | Kiểm tra nội bộ theo kế hoạch                                               | HT  | Ban KT         |  |  |  |  |  |  |
|  | Tổ chức HĐTN: “Ngày hội nói và kể chuyện bằng Tiếng Anh”                    | PHT | GV-HS          |  |  |  |  |  |  |
|  |                                                                             |     |                |  |  |  |  |  |  |

01/2027

02/2027



|  |                                                                                                                             |          |             |  |  |
|--|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-------------|--|--|
|  | Tuyên truyền Ngày giải phóng miền Nam 30/4                                                                                  | TPT      | GV-HS       |  |  |
|  | Tổ chức HĐTT: Ngày hội Sách và Văn hóa đọc (Giới thiệu cuốn sách hoặc tác phẩm hay đến bạn đọc dưới hình thức sân khấu hóa) | PHT      | CBGVNV-HS   |  |  |
|  |                                                                                                                             |          |             |  |  |
|  |                                                                                                                             |          |             |  |  |
|  |                                                                                                                             |          |             |  |  |
|  |                                                                                                                             |          |             |  |  |
|  | Tổ chức kiểm tra định kỳ cuối HKII                                                                                          | HT       | Theo CV SGD |  |  |
|  | Rà soát công tác chuyển đổi số, báo cáo cơ sở dữ liệu cuối năm học                                                          | HT       | GV          |  |  |
|  | Xét HS HTCTTH, nghiệm thu, bàn giao chất lượng HS cuối năm                                                                  | HT       | GV          |  |  |
|  | Hoàn thành số liệu thống kê, biểu mẫu, báo cáo                                                                              | BGH      | GV          |  |  |
|  | Đánh giá Chuẩn HT, PHT, Chuẩn NNGVTH                                                                                        | HT       | CBGVNV      |  |  |
|  | Đánh giá viên chức                                                                                                          | HT       | CBGVNV      |  |  |
|  | Hoàn thành hồ sơ kiểm tra nội bộ                                                                                            | HT       | Ban KTNB    |  |  |
|  | Xét thi đua cuối năm                                                                                                        | HT       | HĐ thi đua  |  |  |
|  | Tổ chức Ngày hội quyền góp SGK                                                                                              | Thư viện | TPT-GV      |  |  |
|  | Họp phụ huynh cuối năm                                                                                                      | HT       | GV          |  |  |
|  | Tổng kết năm học, chia tay HS lớp 5, bàn giao HS về hè                                                                      | HT       | CBGVNV-HS   |  |  |

5/2027

|        |                                                                                                                                                                          |     |               |  |  |
|--------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|---------------|--|--|
|        | Hoàn thành hồ sơ, sổ sách cuối năm                                                                                                                                       | PHT | GV, NV        |  |  |
|        | Kiểm kê tài sản                                                                                                                                                          | PHT | GV, NV        |  |  |
|        | Quyết toán tài chính cuối năm học                                                                                                                                        | HT  | Kế toán, GV   |  |  |
|        | Xây dựng kế hoạch tuyển sinh lớp 1 năm học 2027-2028                                                                                                                     | HT  | HĐ tuyển sinh |  |  |
|        |                                                                                                                                                                          |     |               |  |  |
| 6/2027 |                                                                                                                                                                          |     |               |  |  |
|        | Hoàn thành công tác quản trị, nhập, kết chuyển dữ liệu phần mềm quản lý nhà trường sang các phần mềm EQMS tích hợp CSDL ngành, phần mềm IOC Edu (cuối năm học 2026-2027) |     | Theo CV SGD   |  |  |
|        | Tuyển sinh lớp 1                                                                                                                                                         | HT  | HĐ tuyển sinh |  |  |
|        | Ôn tập hè cho HS chưa đạt chuẩn                                                                                                                                          | PHT | GV-HS         |  |  |
|        |                                                                                                                                                                          |     |               |  |  |
| 7/2027 | Dự kiến tu sửa, bổ sung CSVC năm học mới                                                                                                                                 | HT  | Tổ VP         |  |  |
|        |                                                                                                                                                                          |     |               |  |  |
| 8/2027 | Chuẩn bị mọi điều kiện cho năm học mới                                                                                                                                   | HT  | CNGVNV        |  |  |
|        | Xây dựng kế hoạch Hai tuần không lớp 1; Kế hoạch giáo dục nhà trường                                                                                                     | HT  | GV            |  |  |
|        | Tổ chức học Hai tuần không đối với lớp 1                                                                                                                                 | HT  | GV            |  |  |

|  |                                          |     |          |  |  |
|--|------------------------------------------|-----|----------|--|--|
|  | Bồi dưỡng chính trị hè 2027              | HT  | CBQL, GV |  |  |
|  | Phân công chuyên môn, xếp thời khóa biểu | PHT | GV       |  |  |
|  | Tập trung HS, tập luyện khai giảng       | HT  | GV-HS    |  |  |



**Các biểu Phụ lục kèm theo Kế hoạch**

**Phụ lục 1: Đặc điểm tình hình năm học 2026-2027**

| Nội dung                                                   | Số lượng | Ghi chú |
|------------------------------------------------------------|----------|---------|
| <b>Quy mô trường, đội ngũ CBQL, GV, NV, CSVC, thiết bị</b> |          |         |
| <b>1. Quy mô trường</b>                                    |          |         |
| <b>1.1. Toàn trường</b>                                    |          |         |
| Số phân hiệu                                               | 1        |         |
| Số điểm trường                                             | 2        |         |
| Số lớp                                                     | 40       |         |
| Số học sinh                                                | 1113     |         |
| Tỉ lệ học sinh/lớp                                         | 27,8     |         |
| <i>Số lớp ghép (nếu có)</i>                                |          |         |
| <i>Số học sinh lớp ghép (nếu có)</i>                       |          |         |
| Số học sinh dân tộc                                        | 974      |         |
| Số học sinh khuyết tật                                     | 20       |         |
| Số học sinh có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn                 | 8        |         |
| Số học sinh bán trú                                        | 902      |         |
| Số học sinh nội trú                                        |          |         |
| <b>1.2. Phân hiệu:</b>                                     | 1        |         |
| Số lớp                                                     | 6        |         |
| Số học sinh                                                | 166      |         |
| Tỉ lệ học sinh/lớp                                         | 27,7     |         |
| <i>Số lớp ghép (nếu có)</i>                                |          |         |
| <i>Số học sinh lớp ghép (nếu có)</i>                       |          |         |
| Số học sinh dân tộc                                        | 158      |         |
| Số học sinh khuyết tật                                     | 2        |         |
| Số học sinh có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn                 | 1        |         |
| Số học sinh bán trú (nếu có)                               | 116      |         |
| Số học sinh nội trú (nếu có)                               |          |         |
| <b>1.3. Điểm trường:</b>                                   | 2        |         |
| Số lớp                                                     | 9        |         |
| Số học sinh                                                | 61       |         |
| Tỉ lệ học sinh/lớp                                         | 6,8      |         |
| <i>Số lớp ghép (nếu có)</i>                                |          |         |
| <i>Số học sinh lớp ghép (nếu có)</i>                       |          |         |
| Số học sinh dân tộc                                        | 61       |         |

|                                                                                                                         |           |      |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|------|
| Số học sinh khuyết tật                                                                                                  | 1         |      |
| Số học sinh có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn                                                                              | 2         |      |
| Số học sinh bán trú (nếu có)                                                                                            |           |      |
| <b>2. Đội ngũ</b>                                                                                                       |           |      |
| <b>2.1. Toàn trường</b>                                                                                                 | <b>77</b> |      |
| Số CBQL                                                                                                                 | 3         |      |
| Số giáo viên                                                                                                            | 61        |      |
| Số giáo viên nam                                                                                                        | 4         |      |
| Số nhân viên                                                                                                            | 13        |      |
| Tỷ lệ GV/lớp                                                                                                            | 1,5       |      |
| Số CBQL, GV, NV (thừa, thiếu cơ cấu so với yêu cầu)                                                                     |           |      |
| Số Đảng viên                                                                                                            | 58        |      |
| Số Đoàn viên                                                                                                            | 16        |      |
| <b>2.2. Phân hiệu</b>                                                                                                   | <b>7</b>  |      |
| Số CBQL                                                                                                                 | 1         |      |
| Số giáo viên                                                                                                            | 6         |      |
| Số giáo viên nam                                                                                                        | 0         |      |
| Số nhân viên                                                                                                            | 3         |      |
| Tỷ lệ GV/lớp                                                                                                            | 1,5       |      |
| Số CBQL, GV, NV (thừa, thiếu cơ cấu so với yêu cầu)                                                                     |           |      |
| Số Đảng viên                                                                                                            | 6         |      |
| Số Đoàn viên                                                                                                            | 4         |      |
| <b>2.3. Điểm trường</b>                                                                                                 | <b>9</b>  |      |
| Số CB phụ trách điểm trường                                                                                             | 0         |      |
| Số giáo viên                                                                                                            | 9         |      |
| Số giáo viên nam                                                                                                        | 1         |      |
| Số nhân viên                                                                                                            | 2         |      |
| <b>3. Cơ sở vật chất, thiết bị dạy học; phân hiệu, điểm trường, lớp ghép; cơ sở vật chất thực hiện bán trú, nội trú</b> |           |      |
| <b>3.1. Toàn trường</b>                                                                                                 |           |      |
| <b>a) Khối phòng hành chính quản trị</b>                                                                                | <b>16</b> |      |
| Phòng Hiệu trưởng                                                                                                       | 1         | (Đủ) |
| Phòng Phó Hiệu trưởng                                                                                                   | 3         | (Đủ) |
| Văn phòng                                                                                                               | 2         | (Đủ) |

|                                                                                     |           |         |
|-------------------------------------------------------------------------------------|-----------|---------|
| Phòng bảo vệ                                                                        | 2         | (Đủ)    |
| Khu vệ sinh giáo viên, cán bộ, nhân viên                                            | 4         | (Đủ)    |
| Khu để xe của giáo viên, cán bộ, nhân viên                                          | 4         | (Đủ)    |
| <b>b) Khối phòng học tập</b>                                                        | <b>57</b> |         |
| Số phòng học                                                                        | 40        | (Đủ)    |
| - Số phòng học bộ môn, trong đó:                                                    | 12        | (Đủ)    |
| + Số phòng học ngoại ngữ                                                            | 2         | (Đủ)    |
| + Số phòng học Tin học- Công nghệ                                                   | 5         | (Đủ)    |
| Phòng đa chức năng                                                                  | 0         | (Thiếu) |
| - Số phòng chờ GV                                                                   | 5         | (Đủ)    |
| Phòng hỗ trợ học sinh khuyết tật học hòa nhập                                       | 0         | (Thiếu) |
| <b>c) Khối phòng hỗ trợ học tập</b>                                                 | <b>10</b> |         |
| Thư viện                                                                            | 2         | (Đủ)    |
| Phòng thiết bị giáo dục                                                             | 2         | (Đủ)    |
| Phòng tư vấn học đường và hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập:         | 2         | (Đủ)    |
| Phòng truyền thống                                                                  | 2         | (Đủ)    |
| Phòng Đội Thiếu niên                                                                | 2         | (Đủ)    |
| <b>d) Khối phụ trợ</b>                                                              | <b>15</b> | (Đủ)    |
| Phòng họp                                                                           | 2         | (Đủ)    |
| Phòng Y tế trường học                                                               | 2         | (Đủ)    |
| Nhà kho                                                                             | 1         | (Đủ)    |
| Khu để xe học sinh:                                                                 | 4         | (Đủ)    |
| Khu vệ sinh học sinh:                                                               | 4         | (Đủ)    |
| Cổng, hàng rào                                                                      | 2         | (Đủ)    |
| <b>e) Khu sân chơi, thể dục thể thao</b>                                            | <b>1</b>  |         |
| Có một sân chung của nhà trường để tổ chức các hoạt động của toàn trường            | 1         | (Đủ)    |
| Sân thể dục thể thao bảo đảm an toàn và có dụng cụ, thiết bị vận động cho học sinh. | 0         | (Thiếu) |
| <b>g) Khối phục vụ sinh hoạt</b>                                                    | <b>4</b>  |         |
| Nhà bếp (trường tổ chức ăn bán trú hoặc trường bán trú, nội trú)                    | 2         | (Đủ)    |
| Kho bếp (trường tổ chức ăn bán trú hoặc trường bán trú, nội trú)                    | 2         | (Đủ)    |
| Nhà ăn (trường tổ chức ăn bán trú hoặc trường bán trú, nội trú)                     | 0         | (Thiếu) |
| Nhà ở nội trú (trường bán trú, nội trú)                                             | 0         |         |

|                                                                                                                                                                                                                |           |         |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|---------|
| Phòng quản lý học sinh ( <i>trường bán trú, nội trú</i> )                                                                                                                                                      | 0         |         |
| <b><i>h) Hạ tầng kỹ thuật</i></b>                                                                                                                                                                              | <b>10</b> |         |
| Hệ thống cấp nước sạch                                                                                                                                                                                         | 2         | (Đủ)    |
| Hệ thống cấp điện                                                                                                                                                                                              | 2         | (Đủ)    |
| Hệ thống phòng cháy, chữa cháy                                                                                                                                                                                 | 2         | (Đủ)    |
| Hạ tầng công nghệ thông tin, liên lạc                                                                                                                                                                          | 2         | (Đủ)    |
| Khu thu gom rác thải                                                                                                                                                                                           | 2         | (Đủ)    |
| <b><i>i) Thiết bị dạy học</i></b>                                                                                                                                                                              |           |         |
| Thiết bị dạy học được trang bị theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo                                                                                                                                        | 2         | (Đủ)    |
| Các phòng học bộ môn được trang bị đầy đủ bàn, ghế, tủ, giá, kệ, hệ thống điện, nước, hệ thống quạt, thông gió, các thiết bị hỗ trợ khác và thiết bị dạy học, học liệu theo tính chất đặc thù của từng bộ môn. | 12        | (Đủ)    |
| <b>3.2. Phân hiệu</b>                                                                                                                                                                                          |           |         |
| <b><i>a) Khối phòng hành chính quản trị</i></b>                                                                                                                                                                | <b>6</b>  |         |
| Phòng Phó Hiệu trưởng                                                                                                                                                                                          | 1         | (Đủ)    |
| Văn phòng                                                                                                                                                                                                      | 1         | (Đủ)    |
| Phòng bảo vệ                                                                                                                                                                                                   | 1         | (Đủ)    |
| Khu vệ sinh giáo viên, cán bộ, nhân viên                                                                                                                                                                       | 2         | (Đủ)    |
| Khu để xe của giáo viên, cán bộ, nhân viên                                                                                                                                                                     | 1         | (Đủ)    |
| <b><i>b) Khối phòng học tập</i></b>                                                                                                                                                                            | <b>10</b> |         |
| Số phòng học                                                                                                                                                                                                   | 6         | (Đủ)    |
| - Số phòng học bộ môn, trong đó:                                                                                                                                                                               | 3         | (Đủ)    |
| + Số phòng học ngoại ngữ                                                                                                                                                                                       | 1         | (Đủ)    |
| + Số phòng học Tin học- Công nghệ                                                                                                                                                                              | 1         | (Đủ)    |
| Phòng đa chức năng                                                                                                                                                                                             | 0         | (Thiếu) |
| - Số phòng chờ GV                                                                                                                                                                                              | 1         | (Đủ)    |
| Phòng hỗ trợ học sinh khuyết tật học hòa nhập                                                                                                                                                                  | 0         | (Đủ)    |
| <b><i>c) Khối phòng hỗ trợ học tập</i></b>                                                                                                                                                                     | <b>5</b>  |         |
| Thư viện                                                                                                                                                                                                       | 1         | (Đủ)    |
| Phòng thiết bị giáo dục                                                                                                                                                                                        | 1         | (Đủ)    |
| Phòng tư vấn học đường và hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập:                                                                                                                                    | 1         | (Đủ)    |
| Phòng truyền thống                                                                                                                                                                                             | 1         | (Đủ)    |
| Phòng Đội Thiếu niên                                                                                                                                                                                           | 1         | (Đủ)    |
| <b><i>d) Khối phụ trợ</i></b>                                                                                                                                                                                  | <b>5</b>  |         |

|                                                                                                                                                                                                                |          |         |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|---------|
| Phòng họp                                                                                                                                                                                                      | 1        | (Đủ)    |
| Phòng Y tế trường học                                                                                                                                                                                          | 1        | (Đủ)    |
| Nhà kho                                                                                                                                                                                                        | 0        | (Thiếu) |
| Khu để xe học sinh:                                                                                                                                                                                            | 1        | (Đủ)    |
| Khu vệ sinh học sinh:                                                                                                                                                                                          | 1        | (Đủ)    |
| Cổng, hàng rào                                                                                                                                                                                                 | 1        | (Đủ)    |
| <b>e) Khu sân chơi, thể dục thể thao</b>                                                                                                                                                                       | <b>1</b> |         |
| Có một sân chung của nhà trường để tổ chức các hoạt động của toàn trường                                                                                                                                       | 1        | (Đủ)    |
| Sân thể dục thể thao bảo đảm an toàn và có dụng cụ, thiết bị vận động cho học sinh.                                                                                                                            | 0        | (Thiếu) |
| <b>g) Khối phục vụ sinh hoạt</b>                                                                                                                                                                               | <b>2</b> |         |
| Nhà bếp (trường tổ chức ăn bán trú hoặc trường bán trú, nội trú)                                                                                                                                               | 1        | (Đủ)    |
| Kho bếp (trường tổ chức ăn bán trú hoặc trường bán trú, nội trú)                                                                                                                                               | 1        | (Đủ)    |
| Nhà ăn (trường tổ chức ăn bán trú hoặc trường bán trú, nội trú)                                                                                                                                                | 0        | (Thiếu) |
| Nhà ở nội trú (trường bán trú, nội trú)                                                                                                                                                                        | 0        |         |
| Phòng quản lý học sinh (trường bán trú, nội trú)                                                                                                                                                               | 0        |         |
| <b>h) Hạ tầng kỹ thuật</b>                                                                                                                                                                                     |          |         |
| Hệ thống cấp nước sạch                                                                                                                                                                                         | 1        | (Đủ)    |
| Hệ thống cấp điện                                                                                                                                                                                              | 1        | (Đủ)    |
| Hệ thống phòng cháy, chữa cháy                                                                                                                                                                                 | 1        | (Đủ)    |
| Hạ tầng công nghệ thông tin, liên lạc                                                                                                                                                                          | 1        | (Đủ)    |
| Khu thu gom rác thải                                                                                                                                                                                           | 1        | (Đủ)    |
| <b>i) Thiết bị dạy học</b>                                                                                                                                                                                     | <b>4</b> |         |
| Thiết bị dạy học được trang bị theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo                                                                                                                                        | 1        | (Đủ)    |
| Các phòng học bộ môn được trang bị đầy đủ bàn, ghế, tủ, giá, kệ, hệ thống điện, nước, hệ thống quạt, thông gió, các thiết bị hỗ trợ khác và thiết bị dạy học, học liệu theo tính chất đặc thù của từng bộ môn. | 3        | (Đủ)    |
| <b>3.3. Điểm trường</b>                                                                                                                                                                                        |          |         |
| <b>a) Khối phòng hành chính quản trị</b>                                                                                                                                                                       | <b>2</b> |         |
| Văn phòng                                                                                                                                                                                                      | 0        | (Thiếu) |
| Phòng bảo vệ                                                                                                                                                                                                   | 0        | (Thiếu) |
| Khu vệ sinh giáo viên, cán bộ, nhân viên                                                                                                                                                                       | 0        | (Thiếu) |

|                                                                                             |           |         |
|---------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|---------|
| Khu để xe của giáo viên, cán bộ, nhân viên                                                  | 2         | (Đủ)    |
| <b>b) Khối phòng học tập</b>                                                                | <b>13</b> |         |
| Số phòng học                                                                                | 9         | (Đủ)    |
| - Số phòng học bộ môn, trong đó:                                                            | 2         | (Đủ)    |
| + Số phòng học ngoại ngữ                                                                    | 0         | (Thiếu) |
| + Số phòng học Tin học- Công nghệ                                                           | 2         | (Đủ)    |
| - Số phòng chờ GV                                                                           | 2         | (Đủ)    |
| Phòng hỗ trợ học sinh khuyết tật học hòa nhập                                               | 0         | (Thiếu) |
| <b>c) Khối phòng hỗ trợ học tập</b>                                                         | <b>0</b>  |         |
| Thư viện (nếu có)                                                                           | 0         |         |
| Phòng thiết bị giáo dục (nếu có)                                                            | 0         |         |
| Phòng tư vấn học đường và hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập (nếu có)         | 0         |         |
| <b>d) Khối phụ trợ</b>                                                                      | <b>3</b>  |         |
| Phòng họp (nếu có)                                                                          | 0         |         |
| Phòng Y tế trường học (nếu có)                                                              | 0         |         |
| Nhà kho (nếu có)                                                                            | 0         |         |
| Khu để xe học sinh (nếu có)                                                                 | 0         |         |
| Khu vệ sinh học sinh: (nếu có)                                                              | 1         |         |
| Cổng, hàng rào (nếu có)                                                                     | 2         |         |
| <b>e) Khu sân chơi, thể dục thể thao</b>                                                    | <b>2</b>  |         |
| Có một sân chung của nhà trường để tổ chức các hoạt động của toàn trường (nếu có)           | 2         |         |
| Sân thể dục thể thao bảo đảm an toàn và có dụng cụ, thiết bị vận động cho học sinh (nếu có) | 0         |         |
| <b>g) Khối phục vụ sinh hoạt</b>                                                            | <b>0</b>  |         |
| Nhà bếp (nếu có)                                                                            | 0         |         |
| Kho bếp (nếu có)                                                                            | 0         |         |
| Nhà ăn (nếu có)                                                                             | 0         |         |
| <b>h) Hạ tầng kỹ thuật</b>                                                                  |           |         |
| Hệ thống cấp nước sạch                                                                      | 0         | (Thiếu) |
| Hệ thống cấp điện                                                                           | 2         | (Đủ)    |
| Hệ thống phòng cháy, chữa cháy                                                              | 2         | (Đủ)    |
| Hạ tầng công nghệ thông tin, liên lạc                                                       | 2         | (Đủ)    |
| Khu thu gom rác thải                                                                        | 0         | (Thiếu) |
| <b>i) Thiết bị dạy học</b>                                                                  |           |         |
| Thiết bị dạy học được trang bị theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo                     | 2         | (Đủ)    |

|                                                                                                                                                                                                                |   |         |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|---------|
| Các phòng học bộ môn được trang bị đầy đủ bàn, ghế, tủ, giá, kệ, hệ thống điện, nước, hệ thống quạt, thông gió, các thiết bị hỗ trợ khác và thiết bị dạy học, học liệu theo tính chất đặc thù của từng bộ môn. | 2 | (Thiếu) |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|---------|

**Phụ lục 2: Các chỉ tiêu cụ thể của năm học 2025-2026 đã đạt được, chỉ tiêu phấn đấu năm học 2026-2027**

**2.1. Về dạy học**

| Nội dung                                                                   | Năm học 2025-2026 |       |           |       | Năm học 2026-2027 |       |           |       | Ghi chú |
|----------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------|-----------|-------|-------------------|-------|-----------|-------|---------|
|                                                                            | Trường chính      |       | Phân hiệu |       | Trường chính      |       | Phân hiệu |       |         |
| 1. Tỷ lệ huy động                                                          | SL                | Tỷ lệ | SL        | Tỷ lệ | SL                | Tỷ lệ | SL        | Tỷ lệ |         |
| - Huy động trẻ 6 tuổi ra lớp 1 (SL, /%)                                    | 203               | 100   | 46        | 100   | 197               | 100   | 43        | 100   |         |
| - Huy động trẻ 6 -14 tuổi ra lớp (SL, /%)                                  | 935               | 100   | 202       | 100   | 920               | 100   | 193       | 100   |         |
| - Số học sinh học 2 buổi/ngày                                              | 935               | 100   | 202       | 100   | 920               | 100   | 193       | 100   |         |
| - Số HS học lớp ghép (SL, %)                                               | 0                 | 0     | 0         | 0     | 0                 | 0     | 0         | 0     |         |
| - Số học sinh khuyết tật học hòa nhập (số lượng/tỷ lệ %)                   | 20                | 100   | 4         | 100   | 18                | 100   | 2         | 100   |         |
| - Số học sinh lớp 1, lớp 2 được học, làm quen Tiếng Anh (số lượng/tỷ lệ %) | 393               | 100   | 83        | 100   | 376               | 100   | 80        | 100   |         |
| Học sinh lớp 3,4,5 học Tiếng Anh                                           | 542               | 100   | 119       | 100   | 544               | 100   | 113       | 100   |         |
| Học sinh được học Tiếng Trung                                              | 0                 |       | 0         | 0     | 0                 | 0     | 0         | 0     |         |
| - Số học sinh lớp 1, lớp 2 được học, làm quen Tin học (số lượng/tỷ lệ %)   | 0                 | 0     | 83        | 100   | 376               | 100   | 80        | 100   |         |
| 2. Chất lượng giáo dục (TT 27/2020/TT-BGDĐT)                               | SL                | Tỷ lệ | SL        | Tỷ lệ | SL                | Tỷ lệ | SL        | Tỷ lệ |         |
| - Những phẩm chất chủ yếu:                                                 |                   |       |           |       |                   |       |           |       |         |
| + Yêu nước (từ Đạt trở lên) SL, %                                          | 935               | 100   | 202       | 100   | 920               | 100   | 193       | 100   |         |
| + Nhân ái (từ Đạt trở lên) SL, %                                           | 935               | 100   | 202       | 100   | 920               | 100   | 193       | 100   |         |
| + Chăm chỉ (từ Đạt trở lên) SL, %                                          | 927               | 99,1  | 202       | 100   | 897               | 97,5  | 191       | 99    |         |
| + Trung thực (từ Đạt trở lên) SL, %                                        | 933               | 99,7  | 202       | 100   | 919               | 99,9  | 193       | 100   |         |
| + Trách nhiệm (từ Đạt trở lên) SL, %                                       | 927               | 99,1  | 202       | 100   | 900               | 97,8  | 191       | 99    |         |
| * Những năng lực cốt lõi (Bao gồm: Năng lực chung, năng lực đặc thù        |                   |       |           |       |                   |       |           |       |         |
| - Những năng lực chung:                                                    |                   |       |           |       |                   |       |           |       |         |
| + Tự chủ và tự học (từ Đạt trở lên) SL,                                    | 927               | 99,1  | 202       | 100   | 896               | 97,4  | 191       | 99    |         |

|                                                                                |     |       |     |       |     |       |     |       |  |
|--------------------------------------------------------------------------------|-----|-------|-----|-------|-----|-------|-----|-------|--|
| %                                                                              |     |       |     |       |     |       |     |       |  |
| + Giao tiếp và hợp tác (từ Đạt trở lên) SL, %                                  | 927 | 99,1  | 202 | 100   | 900 | 97,8  | 191 | 99    |  |
| + Giải quyết vấn đề và sáng tạo (từ Đạt trở lên) SL, %                         | 926 | 99    | 202 | 100   | 897 | 97,5  | 191 | 99    |  |
| - Những năng lực đặc thù                                                       |     |       |     |       |     |       |     |       |  |
| + Ngôn ngữ (từ Đạt trở lên) SL, %                                              | 924 | 98,8  | 202 | 100   | 897 | 97,5  | 191 | 99    |  |
| + Tính toán (từ Đạt trở lên) SL, %                                             | 928 | 99,3  | 202 | 100   | 899 | 96,1  | 191 | 99    |  |
| + Khoa học (từ Đạt trở lên) SL, %                                              | 931 | 99,6  | 202 | 100   | 904 | 96,7  | 191 | 99    |  |
| + Công nghệ (từ Đạt trở lên) SL, %                                             | 540 | 99,6  | 202 | 100   | 530 | 97,4  | 112 | 99,1  |  |
| + Tin học (từ Đạt trở lên) SL, %                                               | 542 | 100   | 202 | 100   | 530 | 97,4  | 112 | 99,1  |  |
| + Thẩm mỹ (từ Đạt trở lên) SL, %                                               | 935 | 100   | 202 | 100   | 906 | 96,9  | 192 | 99,5  |  |
| + Thể chất (từ Đạt trở lên) SL, %                                              | 935 | 100   | 202 | 100   | 905 | 96,8  | 192 | 99,5  |  |
| <b>3. Kết quả đánh giá chung (môn Tiếng Việt, Toán)</b>                        | SL  | Tỷ lệ | SL  | Tỷ lệ | SL  | Tỷ lệ | SL  | Tỷ lệ |  |
| <b>3.1. Môn Tiếng Việt</b>                                                     |     |       |     |       |     |       |     |       |  |
| - Hoàn thành tốt (SL, %)                                                       | 552 | 59    | 135 | 66,8  | 530 | 57,6  | 108 | 56    |  |
| - Hoàn thành (SL, %)                                                           | 374 | 40    | 67  | 33,2  | 367 | 39,9  | 83  | 43    |  |
| - Chưa hoàn thành (SL, %)                                                      | 9   | 1     | 0   |       | 23  | 2,5   | 2   | 1     |  |
| <b>3.2. Môn Toán</b>                                                           |     |       |     |       |     |       |     |       |  |
| - Hoàn thành tốt (SL, %)                                                       | 600 | 64,2  | 141 | 69,8  | 545 | 59,2  | 110 | 57,0  |  |
| - Hoàn thành (SL, %)                                                           | 330 | 35,3  | 61  | 30,2  | 354 | 38,5  | 81  | 42    |  |
| - Chưa hoàn thành (SL, %)                                                      | 5   | 0,5   | 0   |       | 21  | 2,3   | 2   | 1,0   |  |
| <b>4. Tổng hợp đánh giá kết quả giáo dục (Theo TT 27/2020/TT-BGDĐT) 04 mức</b> | SL  | Tỷ lệ | SL  | Tỷ lệ | SL  | Tỷ lệ | SL  | Tỷ lệ |  |
| - Hoàn thành xuất sắc (SL, %)                                                  | 508 | 54,3  | 108 | 53,4  | 369 | 40,1  | 74  | 38,4  |  |
| - Hoàn thành tốt (SL, %)                                                       | 21  | 2,2   | 24  | 11,9  | 158 | 17,2  | 33  | 17,1  |  |
| - Hoàn thành (SL, %)                                                           | 397 | 42,5  | 70  | 34,7  | 369 | 40,1  | 84  | 43,5  |  |
| - Chưa hoàn thành (SL, %)                                                      | 9   | 1     | 0   |       | 24  | 2,6   | 2   | 1     |  |
| - Tổng số học sinh được khen thưởng (SL, %)                                    |     |       |     |       |     |       |     |       |  |
| Trong đó:                                                                      |     |       |     |       |     |       |     |       |  |
| + Cấp trường:                                                                  | 324 | 34,7  | 132 | 65,2  | 369 | 40,1  | 74  | 38,4  |  |
| + Cấp xã, phường:....                                                          | 2   | 0,2   | 1   | 0,5   | 2   | 0,2   | 1   | 0,5   |  |
| + Cấp tỉnh:                                                                    | 9   | 1     | 0   |       | 4   | 0,4   | 1   | 0,5   |  |

## 2.2. Về phát triển đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên

| Nội dung                                                                            |  | Số lượng | Tỷ lệ | Ghi chú |
|-------------------------------------------------------------------------------------|--|----------|-------|---------|
| CBQL, Giáo viên đạt chuẩn đào tạo theo Luật GD 2019                                 |  | 59       | 92,2  |         |
| CBQL, Giáo viên trên chuẩn đào tạo theo Luật GD 2019                                |  | 0        | 0     |         |
| CBQL, giáo viên có khả năng ứng dụng CNTT, sử dụng trí tuệ nhân tạo trong dạy học   |  | 64       | 100   |         |
| <b>Giáo viên xếp theo khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam</b>                         |  |          |       |         |
| - Tiền bậc 1 (Pre A1)                                                               |  | 27       | 44,3  |         |
| - Bậc 1 (A1)                                                                        |  |          |       |         |
| - Bậc 2 (A2)                                                                        |  | 27       | 44,3  |         |
| - Bậc 3 (B1)                                                                        |  | 1        | 1,6   |         |
| - Bậc 4 (B2)                                                                        |  | 6        | 9,8   |         |
| - Bậc 5 (C1)                                                                        |  | 0        |       |         |
| - Bậc 6 (C2)                                                                        |  | 0        |       |         |
| Giáo viên đạt danh hiệu GVG cấp trường (đến hết năm học)                            |  | 0        |       |         |
| Giáo viên đạt danh hiệu GVG cấp xã, phường (đến hết năm học)                        |  | 0        |       |         |
| Giáo viên đạt danh hiệu GVG cấp tỉnh (đến hết năm học)                              |  | 0        |       |         |
| <b>Công tác Phổ cập giáo dục tiểu học và xây dựng trường học đạt chuẩn quốc gia</b> |  |          |       |         |
| Công tác Phổ cập giáo dục tiểu học                                                  |  | MĐ 3     |       |         |
| xây dựng trường học đạt chuẩn quốc gia.                                             |  | MĐ 1     |       |         |
| <b>Về Đảng, Đoàn thể (Chi bộ, Đoàn TN...)</b>                                       |  |          |       |         |
| Số Đảng viên                                                                        |  | 58       | 75,3  |         |
| Phấn đấu kết nạp số ĐV trong năm học                                                |  | 2        | 2,6   |         |

## 2.3. Về phát triển đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên

| STT | Trình độ đào tạo |           | Số lượng | Tỷ lệ % | Ghi chú |
|-----|------------------|-----------|----------|---------|---------|
| 1   | CBQL             | Tiến sĩ   | 0        |         |         |
|     |                  | Thạc sĩ   | 0        |         |         |
|     |                  | Đại học   | 3        | 100     |         |
|     |                  | Cao đẳng  | 0        |         |         |
|     |                  | Trung cấp | 0        |         |         |

|   |                                     |                |    |      |  |
|---|-------------------------------------|----------------|----|------|--|
| 2 | Giáo viên                           | Tiến sĩ        | 0  |      |  |
|   |                                     | Thạc sĩ        | 0  |      |  |
|   |                                     | Đại học        | 56 | 91,8 |  |
|   |                                     | Cao đẳng       | 5  | 8,2  |  |
|   |                                     | Trung cấp      | 0  |      |  |
| 3 | Nhân viên                           | Thạc sĩ        | 0  |      |  |
|   |                                     | Đại học        | 3  | 23,1 |  |
|   |                                     | Cao đẳng       | 1  | 7,7  |  |
|   |                                     | Trung cấp      | 2  | 15,4 |  |
| 4 | Giáo viên dạy giỏi<br>(tính lũy kế) | Cấp trường     | 46 | 75,4 |  |
|   |                                     | Cấp xã, phường | 12 | 19,7 |  |
|   |                                     | Cấp tỉnh       | 0  |      |  |